**1. ～ことだ**

～ことだ

Cách kết hợp:

動詞の【辞書形・ナイ形】

Ý nghĩa:

忠告、 助言、 軽い命令

Khuyên người khác, mệnh lệnh nhẹ nhàng, trợ ngôn

Ví dụ:

1. パソコンの使い方を覚えたければ、まずさわってみることだ。

Nếu muốn nhớ cách sử dụng máy tính cá nhân thì đầu tiên là nên thử tiếp cận.

**2. 「ピアノが 上手になりたかったら、 毎日練習することですよ」**

Nếu muốn giỏi Piano thì cần phải luyện tập hàng ngày.

3. 健康のためには十分睡眠をとり、ストレスをためないことだ。

Để tốt cho sức khỏe thì nên ngủ đủ giấc và không tích tụ những căng thẳng.

4. 「やりたいことがあるなら、とにかくやってみることです。たとえ失敗しても、 得ることはたくさんあると 思いますよ」

Nếu có gì muốn làm thì dù sao cũng phải làm thử. Tôi nghĩ rằng giả sử dù có thất bại thì cũng thu nhận được nhiều điều.

**2. ～ことだから**

～ことだから

Cách kết hợp:

名詞＋の

Ý nghĩa:

（よく 知っている人等）の性格や様子から考えると　→話し手の予想 判断 等

Vì, trình bày suy luận, phán đoán của người nói

Ví dụ:

**1. 朝寝坊の彼のことだから、 今日も遅れてくるだろう。**

Vì anh ta hay ngủ dậy muộn buổi sáng, nên hôm nay chắc là cũng sẽ đến muộn.

2. 真面目な木村さんのことだから、 約束は守るに違いない。

Cái thằng thanh niên nghiêm túc Kimura thì chắc chắn sẽ giữ lời hứa.

3. 母のことだから、いつも私のことを心配していると 思う。

Mẹ ấy à, lúc nào chả lo lắng cho tôi.

4. 田舎のことだから、 派手なかっこうはしないほうがいい。

Ở quê mà nên tốt nhất là đừng có lòe loẹt.

**3. ～ことに**

～ことに

Cách kết hợp:

動詞のタ形／【イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形

Ý nghĩa:

話し手の気持ち、 感情を言う

Vì, đặc biệt nhấn mạnh nêu lên tâm trạng, tình cảm người nói.

Ví dụ:

**1. うれしいことに、スピ－チ大会の代表に選ばれた。**

Cái việc vui sướng đó, là vì được chọn làm đại biểu của đại hội hùng biện.

2. 惜しいことに、 Aチームは1点差で負けた。

Tiếc thật, đội A đã thua 1 điểm.

3. 残念なことに、 楽しみにしていたキャンプが雨で中止になった。

Tiếc nhỉ, vì mưa mà buổi cắm trại tôi mong chờ đã bị ngừng giữa chừng.

4. 驚いたことに、そのコンサートのチケットは１５ 分で売り 切れたそうだ。

Thật kinh ngạc, nghe nói vé của buổi hòa nhạc đã bán sạch trong 15 phút.

**4. ～ことなく**

～ことなく

Cách kết hợp:

動詞の辞書形

Ý nghĩa:

～しないで

Không, không có

Ví dụ:

**1. 彼らは試合に勝つために、 1日も休むことなく練習に励んだ。**

Để thắng trận, anh ấy một ngày cũng không nghỉ, cố gắng luyện tập.

2. 彼は社長の地位を苦労することなく 手に入れた。

Anh ấy đã có được chức giám đốc mà không cần vất vả.

3. 夫は毎年忘れることなく、 結婚記念日に花を送ってくれる。

Chồng tôi hàng năm đều không quên tặng hoa cho tôi vào ngày kỷ niệm ngày cưới.

**5. ～ものの**

～ものの

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形

Ý nghĩa:

～だが

Nhưng

Ví dụ:

1. たばこは体に悪いとわかってはいるものの、 泣かなやめられない。

Dù biết là thuốc lá có hại cho cơ thể nhưng tôi không thể nào bỏ được.

**2. 大学は卒業したものの、 就職先が見つからない。**

Dù đã tốt nghiệp đại học, nhưng vẫn chưa tìm được nơi làm việc.

3. あの学生は成績は良いものの、 学習態度は良くない。

Cậu sinh viên đó dù có thành tích tốt nhưng thái độ học tập lại không tốt.

4. この家具はデザインは繊細で優美なものの、あまり 実用的とは言えない。

Dụng cụ này tuy là thiết kế tinh tế và đẹp nhưng không hẳn là thiết thực.

. \* 全力を尽くして 負けたのだからしかたがない。とは言うものの、やはり 勝ちたかった。

Cho dù nói là đã dốc hết sức mà vẫn thua thì chẳng còn cách nào thật đấy nhưng quả thật tôi đã rất muốn chiến thắng.

**6. ～ものだ／ではない**

～ものだ／ではない

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形

Ý nghĩa:

①～が当然だ、 一般的だ、 軽い命令

Nói về những thứ coi là tự nhiên. Hoặc mệnh lệnh nhẹ nhàng

Ví dụ:

**1. 「名前を呼ばれたら、 返事ぐらいするものだ」**

Khi bị gọi tên thì đương nhiên nên phản hồi lại.

2. 「悪いことをしたら 謝るもんだ」

Nếu làm việc xấu thì tất nhiên là phải xin lỗi rồi.

3. 「お年寄りには席を譲るものですよ」

Nhường ghế cho người già là điều đương nhiên.

4. 「女性に年を聞くもんじゃないですよ」

Không nên hỏi tuổi phụ nữ.

5. だれでもほめられればうれしいものだ。

Được khen thì đương nhiên là ai cũng vui.

6. 子どもというものは本来元気なものだ。

Trẻ con vốn rất hiếu động.

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の過去形の普通形

Ý nghĩa:

②過去の思い出

Nhớ về việc xảy ra lâu trong quá khứ

Ví dụ:

**1. 若いころはよく親に反抗したものだ。**

Khi còn trẻ rất hay phản kháng lại bố mẹ

2. 学生時代、 試験の前日になると 眠られなかったものだ。

Thời còn đi học, cứ trước ngày thi là tôi không thể ngủ nổi.

3. 昔は記憶力が良かったものだが、 今ではすっかり 衰えてしまった。

Ngày xưa trí nhớ của tôi tốt nhưng giờ thì suy giảm rõ rệt.

4. このあたりは昔、 車一台通らないほど静かだったものだが．．．．．。

Vùng này ngày xưa yên tĩnh đến mức không một chiếc xe nào chạy qua, mà giờ...

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形

Ý nghĩa:

③感心、 簡単 等、しみじみとした深い気持ちを表す

Biểu thị cảm tình , tình cảm, cảm xúc

Ví dụ:

**1. 日本へ来てもう1年になる。 時がたつのは本当に早いものだ。**

Đến Nhật cũng đã 1 năm rồi. Thời gian thấm thoát, cũng thực sự là nhanh đó.

2. 貧しかった昔と 比べれば、 今は本当にいい世の中になったものだ。

Nếu so với thời xưa nghèo khổ thì xã hội bây giờ là quá tốt.

3. 早く 一人前になって両親を安心させたいものだ。

Tôi muốn sớm trưởng thành và khiến bố mẹ yên tâm biết bao.

**7. ～ないものか／だろうか**

～ないものか／だろうか

Cách kết hợp:

動詞のナイ形 （ものか／だろうか）

Ý nghĩa:

願望

Biểu thị, nguyện vọng

Ví dụ:

1. 世界中が平和になる日が来ないものだろうか。

Chẳng lẽ ngày mà toàn thế giới hòa bình không đến hay sao?

**2. いつも原田選手に負けている。 何とかして勝てないものか、作戦を考えているところだ。**

Lúc nào cũng để thua tuyển thủ Hudara, chẳng lẽ không thể thắng được hay sao, suy nghĩ phương án tác chiến

3. 何とか手術をしないで治せないものだろうかと、 医者に相談してみた。

Tôi đã thử bàn bạc với bác sĩ xem làm sao để có thể không phẫu thuật mà vẫn khỏi bệnh được.

4. 1日が30時間にならないものかなあ。そうすれば、 好きなことができるのに。

Một ngày không thể thành 30 tiếng hay sao? Nếu như vậy thì có thể làm được bao nhiêu việc mình thích.

**8. ～ばかりか**

～ばかりか

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形／【名詞・ナ形容詞】＋である

Ý nghĩa:

～ばかりでなく（N3)

Không chỉ

Ví dụ:

1. 女王は美しいばかりか心も優しかった。

Nữ hoàng không chỉ xinh đẹp mà còn rất tốt bụng.

**2. この野菜はビタミンが豊富な(/である）ばかりか、がんを予防する働きもする。**

Loại rau này không chỉ phong phú về vitamin, mà còn phòng ngừa ung thư.

3. その人は親切に道を教えてくれたばかりか、そこまで案内してくてた。

Người đó không chỉ tận tình chỉ đường cho tôi mà còn dẫn tôi đến tận nơi.

4. 北野さんは自分のミスを認めないばかりか、 失敗したのはわたしのせいだと 言い始めた。

Kitano không những không chịu nhận lỗi mà còn nói là thất bại đó là do tôi.

5. 失業している 私に、 先輩は生活費を貸してくれた。そればかりか、 新しい仕事を紹介してくれた。

Lúc tôi thất nghiệp, anh ấy không chỉ cho tôi vay phí sinh hoạt mà còn giới thiệu cho tôi công việc mới.

**9. ～ばかりだ**

～ばかりだ

Cách kết hợp:

動詞の辞書形

Ý nghĩa:

一つの方向（多くは（－）の方向）にばかり 変化がすすんでいる

Có khuynh hướng toàn nghiêng về phía nào đấy

Ví dụ:

**1. 年をとると、 記憶力は衰えるばかりだ。**

Càng nhiều tuổi trí nhớ càng trở nên sa sút, yếu đi.

2. この数年、 性格は苦しくなるばかりだ。

Mấy năm nay, cuộc sống trở nên khó khăn.

3. せっかく 覚えた日本語も、 使わなければ忘れていくばかりだ。

Mãi mới nhớ được tiếng Nhật, không dùng thì toàn quên đi thôi.

4. 仕事も私生活もうまくいかない。ストレスがたまるばかりで、いやになってしまう。

Công việc và đời tư không suôn sẻ. Căng thẳng chồng chất khiến tôi trở nên chán nản.

**10. ～上 （に）**

～上（に）

Cách kết hợp:

【名詞・ 動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形

Ý nghĩa:

～に加えて、～だけでなく

Không chỉ, thêm vào

Ví dụ:

1. 彼の妹は美人の上に性格も良い/成績優秀な上、スポーツもよくできる。

Em gái cậu ấy không chỉ đẹp mà tính cách cũng tốt, học giỏi và chơi thể thao cũng hay nữa.

2. 今日は曇っている上に風が強いので、とても寒く 感じられる。

Hôm nay trời nhiều mây, gió lại mạnh nữa nên cảm giác rất là lạnh.

**3. 「きのうはごちそうになった上に、おみやげまでいただき、ありがとうごさいました」**

Hôm qua không chỉ được anh chiêu đãi, lại còn được tặng quà nữa, cám ơn anh rất nhiều.

4. いまどきの若者は敬語も使えない上、 礼儀も知らない。

Giới trẻ bây giờ không chỉ không biết sử dụng kính ngữ mà còn không biết phép tắc gì cả.

\*この本は漢字が多い。その上字が小さいので、 子どもには読みにくい。

Cuốn sách này nhiều kanji. Thêm vào đó, chữ lại nhỏ nữa nên là đối với trẻ em thì khó đọc.

**11. ～以上は）／上は**

～以上は）／上は

Cách kết hợp:

動詞の普通形

Ý nghĩa:

だから当然→義務、 意志、 希望、 依頼、 命令、 断定、 推量 等 ＝ からには（N3)

Đương nhiên, một khi đã

Ví dụ:

**1. 行くと約束した以上、 行かないわけにはいかない。**

Đương nhiên một khi đã hứa là đi, thì phải đi.

2. 権利を主張する以上は、 義務を果たさなければならない。

Quyền lợi đi kèm với nghĩa vụ.

3. 試験を受けなかった以上は、 進級は認められない。

Không tham dự kỳ thi thì đương nhiên không thể được xác nhận lên cấp.

**4. 兄が死んだ。こうなった上は、 私が跡を継ぐしかないだろう。**

Anh trai đã mất, đương nhiên tôi là người thừa kế.

5. これほど確かな証拠がある上は、 Aが犯人だと 認めないわけにはいかない。

Đã có chứng cứ rõ ràng như này thì A chỉ có thể thừa nhận là thủ phạm.

6. 「このように大勢の方からご推薦をいただいた上は、 当選するために全力で戦う 覚悟です」

Được đông đảo các vị tiến cử như thế này, tôi nhất định sẽ chiến đấu hết mình.

**12. ～上で**

～上で

Cách kết hợp:

動詞のタ形／行為を表す名詞 +の　名詞の場合、「で」は省略可

Ý nghĩa:

①～してから、それを 条件、 基盤として

Theo, với điều kiện dựa trên

Ví dụ:

**1. 「家族と 相談た上でご返事いたします」**

Sau khi bàn bạc với gia đình, tôi sẽ trả lời.

2. 実物を見た上で、 買うかどうか決めるつもりだ。

Sau khi nhìn thấy tận mắt tôi mới quyết định có mua hay không.

3. 調べてみた上でなけらば、はっきりしたことは言えない。

Nếu không phải là sau khi tìm hiểu kỹ thì không thể nói rõ ràng được.

4. これは何度も話し合った上（で）の結論だ。

Đây là kết luận sau khi đã bàn bạc nhiều lần.

5. 「この書類にご記入の上、 1番の窓口にお出しください」

Sau khi điền vào giấy này, vui lòng nộp ở cửa giao dịch số 1.

Cách kết hợp:

動詞の辞書形

Ý nghĩa:

②～する場合に、～する過程で

Trong trường hợp, khi

Ví dụ:

1. 結婚している 女性が働く 上で、 夫や子どもの協力は欠かせない。

Trong công việc người phụ nữ đã có gia đình không thể thiếu đi sự ủng hộ của chồng con.

2. 志望理由書を書く 上で大切なことは、 具体的にかくということだ。

Khi viết giấy ghi lý do nguyện vọng thì cần ghi cụ thể.

**3. 外国語を勉強する上で、 辞書はなくてはならないものだ。**

Khi học ngoại ngữ thì từ điển là thứ không thể thiếu.

4. 「アパートを 借りる上で、、あなたが重視することは何ですか」

Khi thuê nhà thì bạn chú trọng điều gì?

**13. ～まで**

～まで

Cách kết hợp:

名詞／名詞＋に

Ý nghĩa:

①だけでなく …も

Tận

Ví dụ:

1. 年後になって風はますます強くなり、 夕方には雪まで降り 出した。

Buổi chiều gió mạnh dần lên và buổi tối tuyết cũng bắt đầu rơi nữa.

2. この薬は飲んでも 効果がないばかりか、 深刻な副作用まで出るそうだ。

Dù uống thuốc này nhưng không chỉ không có hiệu quả mà nghe nói còn có tác dụng phụ nghiêm trọng nữa.

**3. 親友にまで裏切られた。もうだれも 信じられない。**

Đến tận bạn thân còn phản bội. Không còn biết tin vào ai.

4. 50歳になってやっと、 夢にまで見たパリに行くことができた。

Bước sang tuổi 50, cuối cùng tôi cũng đã có thể đi Pari mà tôi đã thấy trong mơ.

Cách kết hợp:

どうしのテ形／名詞 （まで）する

Ý nghĩa:

②ふつう 考えられる範囲を超えることをして～する（非定期な意味で使う）

Ví dụ:

**1. 新しいテレビがほしいが、 借金してまで買おうと 思わない。**

Muốn mua TV mới, nhưng không tới mức phải vay tiền để mua.

2. 「あなたは、 禁止されている 薬物に頼ってまで優勝したいのですか」

Bạn muốn thắng đến mức phải dùng đến thuốc cấm sao?

3. 登山は私の趣味だが、 家族に心配をかけてまでするつもりはない。

Leo núi là sở thích của tôi nhưng tôi không định khiến gia đình lo.

4. あのコンサートにはがっかりした。 学校をさぼってまで見に行ったのに。

Đã bỏ cả học để đi xem nhưng thất vọng buổi hòa nhạc.

5. 最近は就職活動のために、 美容整形までする若者もいるそうだ。

Nghe nói gần đây vì xin việc mà có những bạn trẻ phẫu thuật thẩm mỹ.

**14. ～でも**

～でも

Cách kết hợp:

動詞のテ形

Ý nghĩa:

ふつう 考えられる範囲を超えることをして→ 強い希望/意志、命令

Nguyện vọng mạnh, ý chí, mệnh lệnh

Ví dụ:

1. どうしてもの絵がほしい。 借金してでも 買いたい。

Dù sao tôi cũng muốn có bức tranh này. Dù phải vay tiền tôi cũng muốn mua.

**2. 多少無理をしてでもこの取引を成功させたい。**

Dù cho có phải gắng sức đến đâu đi chăng nữa cũng muốn việc kinh doanh này thành công.

3. 法律に反することをしてでも 完成させろと、 上司に命じられた。

Tôi không thể tán thành suy nghĩ phải kiếm tiền bằng được cho dù phải vi phạm pháp luật.

4. この仕事は徹夜してでも 完成させろと、 上司に命じられた。

Mệnh lệnh từ cấp trên là phải hoàn thành việc này dù cho phải làm thâu đêm.

**15. ～ながら（も）**

～ながら（も）

Cách kết hợp:

名詞／動詞の【マスけい・ナイ形】 /【イ形容詞・ナ形容詞】の【辞書形・ナイ形】・ 福詞／【名詞・ナ形容詞】＋である　ただし、

Ý nghĩa:

～けれども（逆接）

Ví dụ:

**1. 子どもたちは文句をいながらも、後片付けを手伝ってくれた。**

Bọn trẻ tuy có phàn nàn, nhưng sau đó vẫn giúp việc dọn dẹp.

**2. 残念ながら曇っていて、 初日の出は見られなかった。**

Tiếc thật nhưng vì mây mù nên không thể nhìn thấy mặt trời mọc ngày đầu năm mới.

3. 「私はもう 10年も東京にすんでいながら、まだ 一度も東京タワーに行ったことがないんです」

Tôi sống ở Tokyo đã 10 năm rồi nhưng vẫn chưa 1 lần đến tháp Tokyo.

4. 事情はよくわからないながら、 何とかして 助けてあげたいと思った。

Tuy không biết rõ sự tình nhưng tôi muốn giúp gì đó cho anh.

5. この車は小型ながら乗り 心地がいい。

Cái xe này tuy nhỏ nhưng ngồi lên cảm thấy thoải mái.

6. 警察官でありながら飲酒運敵をするとは許せない。

Dù là cảnh sát nhưng lái xe sau khi uống rượu là không thể tha thứ.

7. A氏は若いながらも古い習慣をよく 知っている。

Anh A tuy còn trẻ nhưng nắm rõ về phong tục xưa.

8. 初めて作った料理だが、 我ながらおいしくできた。

Tuy là món ăn lần đầu tiên nấu nhưng tôi cũng đã làm ngon.

9. 何度も練習しているのに、 一向に上手にならない。 我ながら情けない。

Dù luyện tập bao nhiêu lần nhưng vẫn không tốt lên. Tôi thật hết chỗ nói.

10. ・ 当然のことながら

Tất nhiên.

11. ・いやいあやながら

Miễn cưỡng

12. ・ 狭いながらも楽しい我が家

Nhà tôi tuy hẹp nhưng vui.

13. ・ 細々 ながら

Tuy là nhỏ giọt.

16. ～さえ・・・ば／たら

～さえ・・・ば／たら

Cách kết hợp:

名詞 （さえ）【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の仮定形 （ば／た

ら） /動詞の【マス形 （さえ）すら（ば）・テ形 （さえ）いれ

（ば）】／【名詞＋で・イ形容詞＋く・ナ形容詞＋で】（さえ）

あれ（ば）

Ý nghĩa:

それだけで→ 後ろのことが成立する

Chỉ cần, có

Ví dụ:

1. あとは肉さえ焼けば、 夕食の準備は終わりだ。

Sau đây chỉ cần nướng thịt nữa là chuẩn bị xong bữa tối.

2. あの子は暇さえあればいつも本を読んでいる。

Đứa bé đó chỉ cần có thời gian rảnh là đọc sách.

3. 元気さえ良かったら、 山頂までいきたっかたのだ

が・・・・・。

Chỉ cần trời đẹp là đã muốn đi lên đến đỉnh núi rồi mà...

4. この国では、まじめに働きさえすれば生活に困ることはない。

Ở đất nước này, chỉ cần làm việc chăm chỉ là sẽ không gặp

khó khăn trong cuộc sống.

5. あなたと 私が黙ってさえいれば（/黙っていさえすれば）、こ

のことはだれにもわからないだろう。

Chỉ cần anh và em im lặng, không ai biết việc này đâu.

6. 道が込んでさえいなければ10分ぐらいで着くだろう。

Chỉ cần đường không tắc, 10 phút là đến thôi.

7. 「あまり 辛いさえなければ何でもいただきます」

Chỉ cần không cay lắm thì cái gì tôi cũng ăn được.

8. 「体が丈夫でさえあれば、もっと 働きたいですが」

Chỉ cần cơ thể khỏe mạnh là tôi muốn làm việc nhiều hơn,

mà...

9. このコンテストは、２０ 歳以上でさえあればだれでも 参加でき

る。

Cuộc thi này chỉ cần từ 20 tuổi trở lên thì ai cũng có thể tham

gia.

H

Ứ

17. ～を・・・として

～を・・・として

Cách kết hợp:

名詞 （を） 名詞 （として）

Ý nghĩa:

～を・・・にする/と 考える/と 決める

Lấy... làm..., quyết định

Ví dụ:

1. 今年1年、 大学降格を目標としてがんばるつもりだ。

Trong năm nay, lấy mục tiêu đỗ đại học, cố gắng hết sức.

2. 大学で遺文交流をとしてサークルを 作った。

Chúng tôi xây dựng câu lạc bộ với mục đích là giao lưu các

nền văn hóa trong trường đại học.

3. この奨学金は留学生を対象としたものです。

Tiền học bổng này là dành cho du học sinh (lấy du học sinh

làm đối tượng).

4. 山田氏を団長とする訪米団が結成された。

Chúng tôi đã thành lập phái đoàn thăm Mỹ với anh Yamada

làm trưởng đoàn.

5. 次の世代のために、 一人一人が環境問題を自分の問題としてと

らえる必要がある。

Vì thế hệ sau, mỗi người phải coi vấn đề môi trường là vấn đề

của chính bản thân mình.

18. ～に応じ（て）

～に応じ（て）

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

変化、 耐用性に合わせて

Phụ thuộc vào, ứng với

Ví dụ:

1. 本校では学生のレベルに応じてクラス分けを行います。

Trường học này, dựa vào trình độ học sinh để tổ chức phân

lớp.

2. 学習目的の多様化に応じ、 教授法や教材にも工夫が求められ

る。

Tương ứng với sự đa dạng hóa mục đích học tập, phương

pháp học và giáo trình cũng yêu cầu phải kỳ công hơn.

3. 非常時には、 状況に応じて柔軟に対処することが必要だ。

Lúc nguy cấp thì cần phải có cách xử lý linh hoạt với tình

huống.

4. 最近は電気製品もカラフルになり、 好みに応じて色が選べる。

Gần đây các sản phẩm điện cũng rất sặc sỡ nên có thể chọn

màu theo sở thích.

5. 当ホテルでは、お客様一人一人のニーズに 応じたサービスを

提供いたします。

Ở khách sạn chúng tôi đưa ra các dịch vụ đáp ứng nhu cầu

của từng khách hàng.

応じる

Ý nghĩa:

他からの働きかけに対してこたえる

Ví dụ:

1. ボランティアの募集に多くの若者が応じた。

Việc tuyển tình nguyện viên, rất nhiều người đăng kí.

2. 注文が殺到し、 応じきれなくなった。

Đơn đặt hàng đến tới tấp nên chúng tôi đã không thể đáp ứng

được.

19. ～にそって／沿い

～にそって／沿い

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

基準になるもの、 相手の希望 等から離れないようにする

Dựa theo

Ví dụ:

1. 線路に沿って5分ほど歩くと、 右側に公園があります。

Đi bộ men theo đường tàu 5 phút thì có công viên ở phía bên

phải.

2. 受験まであと 3か月だ。この計画に沿って勉強しよう。

Đến lúc thi còn 3 tháng, dựa theo kế hoạch này mà học thôi.

3. A高校は個性尊重という 教育方針に沿い、 受験でも面接を重視

している。

Trường trung học A theo phương châm giáo dục tôn trọng cá

tính từng học sinh nên ngay cả thi cũng coi trọng việc phỏng vấn.

4. 当旅行社では多くのプランの中から、お客様のご希望に沿った

ツアーをお選びいただけます。

Công ty du lịch chúng tôi sẽ lựa chọn tour phù hợp nguyện

vọng của quý khách từ nhiều gói.

沿う

Ví dụ:

1. 「ご期待に沿えなくて申し訳ありません」

Không thể đáp ứng được mong đợi, rất xin lỗi.

2. 海沿いの道にはしゃれたレストランが並んでいた。

Con đường men theo biển, các nhà hàng sang trọng giăng

thành hàng.

20. ～をめぐって／めぐり

～をめぐって／めぐり

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～を話題の中心として、 様々 な意見、 問題 等がある

Xoay quanh, nói về quan hệ liên quan trung tâm

Ví dụ:

1. 首相の発権をめぐって与野党の意見が対立し、 審議がストップ

した。

Xung quanh phát ngôn thủ tướng, ý kiến 2 đảng đối lập, thẩm

nghị đã bị dừng lại.

2. 多発する小年犯罪をめぐり、さまざまな意見が出されている。

Có nhiều ý kiến xoay quanh vấn đề phạm tội ở tuổi vị thành

niên xảy ra nhiều.

3. この小説は父親の遺産をめぐる 兄弟の争いを描いたものだ。

Tiểu thuyết này miêu tả lại sự tranh cãi của các anh em xoay

quanh tài sản để lại của bố.

4. 歌手Aの離婚をめぐっては、いろいろなうわさが流れている。

Xoay quanh việc ly hôn của ca sĩ A, có nhiều tin đồn lan truyền.

めぐる

Ý nghĩa:

まわりを回る、あちこち回る、 回って戻ってくる

Đi quanh

Ví dụ:

1. ・ 池を巡る道

Con đường quanh ao.

2. ・ 美術館を巡るツアー

Tour vòng quanh bảo tàng mỹ thuật.

3. ・ 季節が巡る

Các mùa luân phiên.

4. ・ 心臓から出た血液は全身をめぐって、 再び心臓に戻ってく

る。

Từ tim máu chạy vòng khắp cơ thể và lại quay trở lại tim.

21. ～といった

～といった

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

たとえば（例）

ví dụ

Ví dụ:

1. 今年の夏は青やオレンジといった、 鮮やかな色が流行してい

る。

Hè năm nay, ví dụ như các màu xanh biển, hoặc cam, những

màu sặc sỡ đang là trào lưu đó.

2. この学生寮にはベトナムやインドネシアといった、 倒産アジア

からの学生大勢住んでいる

Ở ký túc xá sinh viên này có nhiều sinh viên đến từ Đông Nam

Á như Việt Nam và Indonesia sống.

3. この奨学金を申請するためには、 成績証明書や教授の推薦書と

いった書類が必要だ。

Để xin cấp học bổng này cần có các giấy tờ như là bảng thành

tích học tập và giấy giới thiệu của giáo sư.

4. オーストラリアにはコアラやカンガルーといった、 珍しい動物

がたくさんいる。

Ở Australia có nhiều động vật quý hiếm như là gấu túi và chuột

túi.

22. ～てしょうがない（しょうがない）／しかたがない

～てしょうがない（しょうがない）／しかたがない

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】のテ形

Ý nghĩa:

とても～だ（コントロール不能） 主語は基本的には一人称

Không có cách nào khác

Ví dụ:

1. 定年退職した父は、「毎日ひまでしようがない」と 言ってい

る。

Người bố đã nghỉ hưu của tôi nói rằng “Ngày nào cũng nhàn

rỗi quá”.

2. 試験の間じゅう、 教室内を歩き回る先生の足音が気になってし

ようがなかった。

Trong suốt buổi thi tôi rất sợ tiếng bước chân vòng quanh lớp

của thầy giáo.

3. 最近寝不足で、 眠くてしかたがない。

Dạo gần đây thiếu ngủ, nên rất là buồn ngủ.

4. 花粉症にかかったらしく、 涙が出てしかたがない。

Vì bị dị ứng phấn hoa nên nước mắt tôi cứ chảy ra.

5. ほしくてしかたのなかったカメラをやっと 手に入れた。

Cuối cùng tôi cũng có được cái máy ảnh mà tôi đã rất muốn

có.

6. 祖母は孫がかわいくてしようがない様子だ。

Bà tôi có vẻ rất cưng chiều cháu.

23. ～ぬき（で／に　等 ）／（を）ぬきにして

～ぬき（で／に　等）／（を）ぬきにして

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～を除いて/入れないで

Loại trừ,không

Ví dụ:

1. 朝食ぬきは体に悪い。

Không ăn sáng là xấu cho cơ thể.

2. あの映画は理屈ぬきに面白い。

Bộ phim đó thú vị hết chỗ nói.

3. お世辞ぬきの批評が聞きたい

Tôi muốn nghe những lời góp ý thật lòng không nịnh bợ.

4. このビルが地震で壊れたのは、 手抜き工事のせいだ。

Lý do khiến tòa nhà này bị đổ do động đất là vì việc thi công

cẩu thả.

5. 「冗談はぬきにして、 本当のことを教えてください」

Đừng có đùa nữa, hãy nói sự thật đi.

6. 「忘年会では仕事の話はぬきにしましょう」

“Ở tiệc tất niên thì chúng ta không nói về công việc nhé.”

7. 夏目漱石を抜きにして 近代文学を語ることはできない。

Nói đến văn học cận đại không thể không nói đến Natsu

Soseki.

8. 財政問題を抜きにした議論など無意味だ。

Những tranh luận bỏ qua vấn đề tài chính là hết sức vô nghĩa.

抜く

Ví dụ:

1. ・ 歯（毛/草)を抜く。　　・ワインの栓を抜く。

・ Nhổ răng(lông/cỏ) ・ Bật bắp rượu vang

2. ・ 袋の中の空気を抜く。　　・ 力を抜く。

Rút không khí bên trong bì. ・ Giảm sức lực(Giảm áp lực)

3. 朝食を抜く

Không ăn sáng.

4. 仕事の手を抜く

Nghỉ công việc( một chút để làm gì đó).

24. ～に相違ない

～に相違ない

Cách kết hợp:

名詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形　ただし、ナ形容詞現在形

に「だ」はつかない

Ý nghĩa:

きっと～だと 思う（強い確信）（書き言葉）　＝～違いない

（N3)

Không sai, chắc chắn

Ví dụ:

1. これだけの証拠がある以上、 犯人はあの人の男に相違ないと 思

われる。

Có chứng cứ ngần này, thủ phạm chính là thằng đó không sai

đâu.

2. 双方が譲歩しなければ、 交渉は初列するに相違ない。

Nếu cả hai bên không nhượng bộ thì chắc chắn cuộc đàm

phán sẽ thất bại.

3. 今の状況が続けば今年の収支は赤字になるに相違なく、 何らか

の対策を立てる必要があります。

Nếu tiếp tục tình trạng này thì chắc chắn thu chi năm nay sẽ

thâm hụt, cần phải đưa ra đối sách gì đó.

. \*「これは私のものに相違（/違い）ありません。

Đây chắc chắn là đồ của tôi.

25. ～得る

～得る

Cách kết hợp:

動詞のマス形

Ý nghĩa:

～することができる、 可能性がある

Có khả năng

Ví dụ:

1. この不況では大手企業の倒産もあり 得る

Trong tình huống suy thoái kinh tế này thì công ty lớn cũng có

thể phá sản.

2. あのまじめな彼が犯人！？　そんなことはあり 得ない。

Người chính trực như anh ấy là thủ phạm sao! Không thể có

chuyện đó được.

3. 株価がこれほど急激に下がるとは予想し得ず、 大損してしまっ

た。

Tôi không thể tưởng tượng được là giá cổ phiếu giảm mạnh

đến mức này, lỗ to rồi.

4. 考え得る方法はすべて 試してみたが、うまくいかなかった。

Tôi đã thử hết những cách có thể nghĩ ra nhưng cũng không

tốt hơn.

\*～やむを得ない

Ý nghĩa:

しかたがない

Không thể tránh khỏi

Ví dụ:

1. 熱が３９ 度もあるのでは、 欠席もやむを得ない。

Sốt cao 39 độ, không thể tránh khỏi việc nghỉ.

2. 事故で入院してしまったので、やむを 得ず仕事を後輩に頼ん

だ。

Tôi phải nhập viện do tai nạn nên công việc đành phải nhờ hậu

bối thôi.

3. やむを得ぬ理由で家賃の支払いが遅れてしまった。

Vì lý do bất đắc dĩ nên tôi đã đóng tiền nhà muộn.

26. ～がたい

～がたい

Cách kết hợp:

動詞のマス形

Ý nghĩa:

～するのが難しい、とても～できない

Khó làm

Ví dụ:

1. 彼女のような正直な人が嘘をつくとは信じがたい。

Người trung thực như cố ấy khó mà tin được lại nói dối.

2. 古くなっても、このかばんには愛着があって捨てがたい。

Dù đã cũ nhưng vì rất lưu luyến nên tôi không thể vứt cái cặp

này.

3. 耐え難い痛みの中で、 救急車の到着を待った。

Tôi đã chờ xe cứu thương tới trong cơn đau dữ dội (đau không

thể chịu nổi).

4. 息子は留学という 得難い経験をして、 一回り 成長したようだ。

Con trai tôi có vẻ đã trưởng thành hơn nhờ kinh nghiệm du học

quý báu.

5. ・ 優劣けがたい

Rất khó chọn.

. ・ 近寄りがたい

Rất khó tiếp cận.

Ứ

Học

Ứng

27. ～一方 （で）

～一方（で）

Cách kết hợp:

名刺＋の動詞の普通形

Ý nghĩa:

～と 同時に別の面では（対比）

Đổi lại, một mặt thì...mặt khác thì...

Ví dụ:

1. あの先生は厳しく 指導する一歩で、 学生の相談にもよくのって

くる。

Giáo viên đó chỉ dạy rất khắt khe nhưng cũng thường tư vấn

cho học sinh chúng tôi.

2. 高度経済成長は急速な発展の一歩で、 深刻な公害問題を引き起

こした。

Tăng trưởng kinh tế cao là sự phát triển nhanh chóng, mặt

khác kéo theo vấn đề ô nhiễm môi trường trầm trọng.

3. A国は軍縮を進める一方、 核実験を続けている。

Nước A xúc tiến giảm trừ vũ trang nhưng vẫn tiếp tục thử

nghiệm hạt nhân.

. \*　・ A国は一方では軍縮を進めながら、 他方では確実権を続け

ている。

Nước A một mặt xúc tiến giảm trừ vũ trang nhưng mặt khác

vẫn tiếp tục thử nghiệm hạt nhân.

. 　　・ 西日本では大雨による被害が出ている。 一歩、 東日本は

水不足でも買っている。

Phía tây Nhật Bản bị thiệt hại do mưa to. Trái lại, phía đông

Nhật Bản lại đang gặp khó khăn do thiếu nước.

H

Ứn

28. ～につき

～につき

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

①～という 理由で（書き言葉）

Với lý do, vì

Ví dụ:

1. 出入り 口につき、 駐車禁止。（書き言葉）

Với lí do cửa ra vào, cấm dừng đỗ xe. (Ghi trên biển hiệu)

2. 本日は定休日につき、 休ませていただきます。

Vì hôm nay là ngày nghỉ quy định nên chúng tôi xin phép đóng

cửa. (Ghi trên tờ thông báo)

3. 残高不足につき、 引き落としできません。

Vì số dư không đủ nên không thể chuyển khoản. (Thông báo

từ ngân hàng)

Ý nghĩa:

②割合

Tỷ lệ

Ví dụ:

1. 手数料は書類1通につき3００ 円です。

Lệ phí là 300 yên trên 1 tờ tài liệu.

2. 駅前の駐車場は１ 時間につき５００ 円かかる。

Bãi đỗ xe trước nhà ga phí là 500 yên một giờ.

3. この図書館では１ 回につき５ 冊まで本が借りられる。

Ở thư viện này 1 lần mượn được 5 quyển.

4. このポイントカードは、３００ 円につき１ 個、スタンプを押さ

せてうただきます。

Thẻ tích điểm này cứ mỗi 300 yên sẽ được đóng dấu.

29. ～やら・・・やら

～やら・・・やら

Cách kết hợp:

名詞 （やら） 名詞 （やら）／【動詞・イ形容詞】の辞書形 （や

ら）【動詞・イ形容詞】の辞書形 （やら）

Ý nghĩa:

￣や…など、～たり・・・たり

Bằng với cách nói tari... tari

Ví dụ:

1. 願書を出すときは、 証明書を集めるやら書類に書き込むやらで

大変だった。

Khi nộp đơn, nào là nộp kèm chứng minh thư nào là điền vào

hồ sơ, thật rắc rối.

2. 10年ぶりにうちのチームが優勝した。 歌うやら踊るやら、 大騒

ぎだった。

Đã 10 năm rồi đội nhà mới thắng. Nào hát hò, nào nhảy múa,

nhộn hết cả.

3. 恋人と 別れた。 悲しいやら寂しいやらで涙が止まらない。

Chia tay người yêu. Tôi không ngừng khóc vì buồn và cô đơn.

4. からの部屋は汚れた皿やら古新聞やらが散らかっていて、とて

も汚い。

Phòng anh ấy bừa bãi với nào là đĩa bẩn, nào là báo cũ, thật là

bẩn thỉu.

30. ～の／ものやら

～の／ものやら

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞】の普通形／【名詞・ナ形容詞】＋な

Ý nghĩa:

～か（どうか）わからない

Không hiểu là

Ví dụ:

1. リさんは授業がわかっているのやらいないのやら、 無表情なの

でわからない。

Vì không có biểu lộ gì nên không hiểu Li có hiểu bài hay không.

2. 最近は、 男なのやら女なやらわからないかっこうの若者がい

る。

Gần đây có những thanh niên bộ dạng trai chẳng ra trai, gái

chẳng ra gái

3. コートに洗濯物の札がついている。 本人に言っていいものやら

悪いものやら。

Thẻ giặt là được gắn lên áo khoác. Không biết khách có thấy

phiền hay không.

4. 子どもが帰ってこない・どこで何をしているのやら。

Trẻ con chưa về, không hiểu là đang làm gì, ở đâu.

5. 「あれ、めがねがない。どこに置いたものやら」

Kính không thấy không hiểu là đặt ở đâu.

. \*　・いつのことやら　　　　　・ 何のことやら

・ Ai mà biết khi nào chứ.　　・ Ai mà biết cái gì chứ.

31. ～だの・・・だの

～だの・・・だの

Cách kết hợp:

名詞 （だの） 名詞 （だの)／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の

普通形 （だの）【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通

形 Ý

nghĩa:

～や・・・など、～とか・・・とか

Bằng với cách nói toka... toka

Ví dụ:

1. 私の部屋には漫画だの服だのが散らかっていて、 寝る場所さえ

ないほどだ。

Phòng tôi bừa bộn với nào là truyện tranh, nào là áo quần, đến

mức không có chỗ để ngủ.

2. 彼女の話はいつも給料が少ないだの、 仕事が忙しすぎるだの、

文句ばかりだ。

Câu chuyện cố ấy toàn là lương thấp, công việc quá bận, toàn

là phàn nàn thôi.

3. 彼はいつもスターになるだの映画を撮るだのと、 夢のようなこ

とばかり 言っている。

Anh ta toàn nói về những thứ như là ước mơ trở thành ngôi

sao này, làm phim này.

4. うちの親は毎日のように勉強しろだの、 無駄づかいするなだ

の、うるさくて嫌になる。

Bố mẹ tôi mỗi ngày đều bắt tôi phải học, không được lãng phí

thời gian, thật phiền phức và đáng ghét.

32. ～にこたえ（て）

～にこたえ（て）

こたえる

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

相手からの希望、 要求、　等に応じて

Đáp lại

Ví dụ:

1. 選手たちは会場の声援にこたえて 手を振った/大活躍した。

Đáp lại lời động viên từ hội trường, các tuyển thủ vẫy tay.

2. 学校は学生の用法にこたえ、 図書館の利用時間を延長した。

Trường học đã tăng thời gian mở cửa của thư viện theo mong

muốn của học sinh.

3. きょうの晩ご飯は、 子どもたちのリクエストに応えてハンバー

グにした。

Bữa tối này là món hamburger theo như yêu cầu của bọn trẻ.

1. 私は成績が悪く、 親の期待に応えることができなかった。

Với thành tích kém tôi đã không thể đáp lại sự kỳ vọng của bố

mẹ.

33. ～にしては

～にしては

Cách kết hợp:

名詞／動詞の普通形

Ý nghĩa:

～のわりには、ふつう 予想されるとは違って

Dù (khác nhiều so với tưởng tượng )

Ví dụ:

1. 父は50歳にしては若く 見える。

Dù bố 50 tuổi những trông vẫn trẻ.

2. 「彼女、バレーボールの選手なんだって」「それにしては背が

低いね」

“Cô ấy là tuyển thủ bóng chuyền đấy hả!” “Như thế thì thấp nhỉ”

3. 2年アメリカに住んでいたにしては、 彼女は英語が下手だ。

Cô ấy sống ở Mỹ tận 2 năm mà tiếng Anh kém quá.

4. 「掃除をしたはかりにしては汚れが目立ちますね。やり 直した

ほうがいいですよ」

“Vừa dọn xong mà nhìn bẩn quá nhỉ. Nên dọn lại đi.”

il

ؓلغ

Họ

Ứn

34. ～のもとで／に

～のもとで／に

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

条件、 指導、 支配 等の下で

Dưới (sự quản lí, chỉ đạo,... )

Ví dụ:

1. 晴れた空のもとで運動会が盛大に行われた。

Trong điều kiện trời nắng thì hội thao sẽ được tổ chức hoành

tráng

2. 女の子は両親の温かい愛情のもとですっくすくと 育った。

Cô bé lớn nhanh trong tình yêu thương ấm áp của bố mẹ.

3. 選挙は国連の管理のもとで行われた。

Cuộc bầu cử được diễn ra dưới sự giám sát của Liên Hợp

Quốc.

4. 「ぜひ鈴木先生の下で研究させていただきたいと 思っておりま

す」

Rất muốn được nghiên cứu dưới sự chỉ dẫn của thầy Suzuki.

\*～の名のもとに

Ý nghĩa:

～を表面上の理由にして（-）の行為が行われている

Với lí do

Ví dụ:

1. 開発の名のもとに自然破壊が進み、さまざまな問題が生じてい

る。

Tiến hành tàn phá tự nhiên làm phát sinh nhiều vấn đề dưới

danh nghĩa các cuộc khai thác.

2. 一部の学校では、 教育の名のもとに体罰が行われているそう

だ。

Theo ghi nhận, ở một số trường học đang thực hiện hình thức

phạt nhục hình dưới danh nghĩa giáo dục.

35. ～は／ならともかく（として）

～は／ならともかく（として）

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～は別にして

Không tính đến, gác sang một bên

Ví dụ:

1. このバックは色はともかくデザインがしゃれている。

Cái cặp này không tính đến màu sắc thì thiết kế khá thời trang.

2. あのタレントは歌はともかく 顔がかわいい。

Ca sĩ đó nếu không nói về ca hát thì gương mặt rất dễ thương.

3. 実際にできるかどうかはともかくとして、その計画は面白い。

Không tính đến tính khả thi vội, thì kế hoạch khá thú vị.

4. 今日のテストは内容はともかく、 量が多くて時間が足りなかっ

た。

Chưa cần nói đến nội dung, bài thi hôm qua quá dài nên tôi đã

không đủ thời gian làm bài.

5. 「小学生ならともかく、 高校生のあなたがこんな漢字も読めな

いのですか」

“Khoan hãy nói đến học sinh tiểu học, một học sinh trung học

như cậu mà cũng không đọc được chữ kanji như này sao?”

. \*結果はともあれ、 最後までがんばれることが大切だ。

Không bàn đến kết quả, việc cố gắng đến cùng mới là quan

trọng.

il

Họ

Ứn

36. ～も・・・ば／なら～も

～も・・・ば／なら～も

Cách kết hợp:

名詞 （も）【名詞・ 動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の仮定形 （ば

／なら） 名詞 （も）

Ý nghĩa:

～も・・・だし、～もまた・・・だ

Cũng... cũng

Ví dụ:

1. 会場に独身者もいれば既婚者もいた。

Hội trường cũng có cả người độc thân, cũng có người đã kết

hôn.

2. あのレストランは味も良ければ雰囲気も良く、その上値段も手

ごろだ。

Nhà hàng đó hương vị cũng thơm ngon và quang cảnh cũng

đẹp, thêm vào đó giá cả cũng vừa phải.

3. 彼はスポーツも得意ならピアノもプロ 並みだ。

Anh ấy thể thao cũng giỏi mà trình piano cũng rất pro.

4. 私は勉強も嫌いなら運動も苦手で、 徒然成績も悪かった。

Tôi học cũng không thích mà thể thao cũng kém nên đương

nhiên là thành tích cũng kém rồi.

5. うちにはクーラーもなければ電子レンジもありません。

Nhà tôi máy lạnh cũng không có mà lò vi sóng cũng không.

. \*あの親は子どもが迷惑をかけていても 注意しようとしない。

まったく、 親も親なら子どもだ。

Người cha (mẹ) đó dù con mình gây phiền phức cũng không

chịu nhắc nhở. Đúng là, bố mẹ thế nào con thế ấy.

Ứ

37. ～っぱなし

～っぱなし

Cách kết hợp:

動詞のマス形

Ý nghĩa:

①ずっと～を続けている状態

Suốt, kéo dài

Ví dụ:

1. この１ 週間雨が降りっぱなしで、 洗濯物が乾かない。

Mưa suốt một tuần thế này, đồ giặt không khô được.

2. 新幹線が込んでいて、 大阪まで３ 時間立ちっぱなしだった。

Tàu shinkansen đông nên tôi phải đứng suốt 3 tiếng đồng hồ

tới Osaka.

3. 彼女は葉を磨いている 間じゅうみずを流しっぱなしにしてい

る。あれは資源の無駄づがいだ

Cô ta cứ để vòi nước chảy suốt khi đánh răng. Đó là một hành

động lãng phí tài nguyên.

4. 新製品の注文が殺到している。 朝から電話が鳴りっぱなしだ。

Mọi người đổ xô đặt hàng sản phẩm mới. Điện thoại reo suốt

sáng giờ.

Ý nghĩa:

②したまま、 後始末をしていない

Ví dụ:

1. ドアが開けっぱなしだ/開けっぱなしになっている/開けっぱな

しの窓

Cửa mở suốt

2. 昨夜は電気もテレビもつけっぱなしで寝てしまった。

Đêm qua cứ để đèn điện và TV suốt đi ngủ.

3. 使ったものは玄関い鞄を置きっぱなして 遊びにいてしまう。

Không mang đồ ra dùng rồi để đấy, hãy trả đồ lại vị trí cũ.

4. 文句を言われっぱなしで言い返せなかった。 悔しい。

Tôi cứ bị mắng thế mà không thể nói lại được câu nào. Thật

cay cú!

٭ذ٭ٖ

٭ذ٭

Ứ

38. ～っこない

～っこない

Cách kết hợp:

動詞 （多くは可能動詞）のマス形

Ý nghĩa:

～はずがない（話し言葉）

Không thể, nhất định không

Ví dụ:

1. 今日中に漢字を１００ 字覚えるなんて 無理だ。できっこない。

Trong hôm nay phải nhớ 100 chữ Hán là nhiệm vụ bất khả thi.

2. こんな話、だれも 信じてくれっこないと 思う。

Tôi nghĩ rằng chắc chắn không ai tin câu chuyện này của tôi

đâu.

3. 「お母さんには私の気持なんか、 分かりっこないよ」

Mẹ chắc chắn không thể hiểu tâm trạng của tôi.

39. ～きり

～きり

Cách kết hợp:

動詞のタ形／【これ・それ・あれ】

Ý nghĩa:

①～だけで終わり、 本来続くはず後のことがない

Kể từ, sau khi

Ví dụ:

1. 母は朝出かけたきり、 夜になっても 帰ってこない。

Mẹ tôi đi ra ngoài suốt từ sáng, đã tối rồi vẫn chưa thấy về.

2. 今日は忙しくて昼ご飯を食べる時間もなかった。 朝牛乳を飲ん

だきりだ。

Hôm nay tôi bận rộn đến mức không có thời gian ăn cơm. Buổi

sáng tôi chỉ uống chút sữa thôi.

3. 北原さんは「Tあっ」といったきり、 黙り 込んでしまった。

Anh Kitahara chỉ “Ơ” một tiếng rồi chìm vào im lặng.

4. 彼と 会うのはもうこれっきりにしまう。

Tóm lại là chỉ gặp anh ta lần này thôi nhé.

. \* 祖父は足の骨を折って入院して 以来、 寝たきりになってし

まった。

Ông tôi nằm liệt giường suốt từ sau khi nhập viện vì bị gãy

chân.

Ý nghĩa:

②～だけ（限定）

Chỉ

Ví dụ:

1. 父の単身赴任で、 母と 子二人きりの生活になった。

Bố đi nhận nhiệm vụ 1 mình, chỉ mẹ và 2 đứa con tiếp tục

sống.

2. 財布には１０００ 円きりしかなかった。

Trong ví chỉ còn 1000 yên.

. \* 今時っているお金はこれっきりです。

Giờ tôi chỉ cầm có ngần này tiền thôi.

Ý nghĩa:

③ずっと～している（慣用的表現）

Suốt

Ví dụ:

1. 付きっきりで看病する。

Chăm sóc thường xuyên.

2. 彼はこのごろ 部屋にこもり（っ）きりだ。

Dạo này nó cứ rúc ở trong phòng suốt.

Ứ

40. ～げ

～げ

Cách kết hợp:

【イ形容詞・ナ形容詞】 \_

Ý nghĩa:

いかにも～そうだ（様態）

Chỉ trạng thái cảm xúc, ra vẻ

Ví dụ:

1. 息子は得意げに１００ 点を取ったテストを 差し出した。

Con trai ra vẻ đắc ý, đưa bài test 100 điểm.

2. ハンバーガーショップは 楽しげな若者たちでいっぱいだった。

Quán hamburger có nhiều bạn trẻ có vẻ đang rất vui vẻ.

3. 学生は自信なさげ（/ありげ）に答えた。

Học sinh có vẻ không tự tin (/tự tin) trả lời câu hỏi.

4. 彼は何か言いたげな様子で立っていた。

Anh ấy đứng với bộ dạng như thể đang nói gì đó.

5. 寂しげ、 悲しげ、 優しげ、 不満げ

Có vẻ cô đơn, có vẻ buồn, có vẻ hiền, có vẻ bất mãn

\*～げ（の）ない

Ý nghĩa:

～の雰囲気/様子がない、 特に意識しない（慣用的表現）

Ví dụ:

1. かわいげのない子ども　　・ 大人げない行動　　・ 危なげない

勝利

・ Những đứa trẻ không đáng yêu tẹo nào.　・ Hành động chả

ra dáng người lớn gì cả.　・ Chiến thắng thuyết phục (không có gì

để nghi ngờ).

2. 何気なく 顔を上げると、 先生と 目があってしまった。

Vô tình ngước lên, tôi gặp ánh mắt của thầy.

Ứ

41. ～なんて／とは

～なんて／とは

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形　ただし、ナ

形容詞現在形の「だ」は省略可

Ý nghĩa:

～というのは→驚き、 意外 等の感情

Biểu thị cảm giác ngạc nhiên, ngoài tưởng tượng

Ví dụ:

1. 日本での生活はこんなに忙しいとは（夢にも思わなかった）。

Không ngờ ở Nhật, cuộc sống lại bận rộn thế này.

2. セミットの警備がこんなに厳重とは（知らなかった）。

Bảo mật của hội nghị thượng đỉnh nghiêm ngặt đến mức không

hề hay biết luôn.

3. ３ 億円の宝くじが当たったとは（うらやまし）！

Mình cũng thèm được trúng số 100 triệu yên như thế!

4. 「あの二人が離婚するなんて！あんなに 仲が良かったのに」

Có chuyện 2 người ly hôn sao! Một chuyện tình đẹp thế mà…

42. ～にすぎない

～にすぎない

Cách kết hợp:

名刺／動詞の普通形

Ý nghĩa:

ただ～たけだ（程度の低さを強調）

Chỉ là

Ví dụ:

1. その航空機事故で助かったのは、５００ 人中４ 人にすぎなかっ

た。

Chỉ có 4 trong 500 người trong vụ tai nạn máy bay ấy được

cứu sống.

2. 汚職事件が摘発されたが、あんなものは氷山一角にすぎないと

思われない。

Dù vụ tham nhũng đã bị vạch trần, nhưng đó cũng chỉ là phần

nổi của tảng băng chìm thôi.

3. 彼女はロシア話ができるといっても、ちょっとした挨拶ができ

るにすぎない。

Cô ấy nói được tiếng Nga, nhưng chỉ là chào hỏi chút xíu thôi.

4. 「お礼だなんて、とんでもない。 当然の子をしたにすぎないん

ですから」

[Không cần phải cảm ơn khách sáo gì đâu, tôi chỉ làm chuyện

nên làm thôi mà]

Ứ

43. ～あげく

～あげく

Cách kết hợp:

名詞＋の／動詞のタ形

Ý nghĩa:

いろいろ～したあとで→多くは（-）の結果

Sau... rốt cuộc là

Ví dụ:

1. いろいろ悩んだあげく、 会社を辞めることにした。

Sau bao nhiêu năm trăn trở, cuối cùng quyết định bỏ công ty.

2. 金に困ったあげく、 高利の金を借りてしまった。

Sau nhiều lần khốn đốn vì tiền nong, tôi đã lỡ vay tiền lãi suất

cao.

3. 彼は口論の上げく 人をなぐってしまった。

Sau cuộc cãi lộn, anh ta đã lao vào đánh người.

4. \*彼女は子どものころから万引きを繰り 返し、あげくのはてに

盗みで警察につかまった。

Từ bé cô ta đã hay ăn cắp vặt ở các cửa hàng, sau rất nhiều

lần trót lọt, cuối cùng cô ta cũng bị công an tóm.

44. ～べき

～べき

Cách kết hợp:

動詞の普通形　　する→するべき／すべき

Ý nghĩa:

①～しなければならない、するのが当然だ

Nên làm gì đó là đương nhiên

Ý nghĩa:

②だれもがそう 感じる

Ai cũng cảm thấy vậy

Ví dụ:

1. 収入があるなら国民として 税金を納めるべきだ。

Quốc dân có thu nhập thì nên đóng thuế.

2. 教授に、 読むべき本を３０ 冊も指示された。

Tôi đã được thầy chỉ định phải đọc tận 30 cuốn sách.

3. 学生時代、もっとよく 勉強するべきだった。

Thời sinh viên lẽ ra phải học nhiều hơn nữa.

4. 人を傷つけるようなことは言うべきではない。（=～してはな

らない）

Không nên nói những điều gây tổn thương người khác. (mang

ý nghĩa không nên làm ~)

. \*部屋に入るときはノックすべし。

Nên gõ cửa trước khi vào phòng.

1. 彼女は愛すべき 人柄で、がれからも好きかれている。

Dáng người hay hay, cô ấy được nhiều người thích.

2. ・ 驚くべきニュース　　　・ 憎むべき犯罪　　・ 悲しむべき

事件

・ Tin giật gân　　・ Tội ác tày trời　・ Sự việc đầy thương tâm

H

Ứn

45. ～というより

～というより

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形　ただし、ナ

形容詞の「だ」は省略可

Ý nghĩa:

A より Bといったほうがより 適切だ（比較）

Cái sau mới là thích đáng hơn/ Hơn cả việc đó

Ví dụ:

. 担任の山田先生はとても若くて、 先生というより 友だちみたい

だ。

Giáo viên Yamada vừa trẻ, giống bạn hơn là giáo viên.

. 社内は冷房が効きすぎていて、 涼しいというより 寒いくらい

だった。

Trong công ty điều hòa hoạt động mạnh quá, lạnh luôn rồi chứ

không còn là mát nữa.

. 試合に負けたことは、 残念と 言うよりただ悔しい。

Thua trận đấu đó là điều đáng hổ thẹn hơn là đáng tiếc.

. 私にとって留学は、 外界で学ぶというより 家を出る手段であっ

た。

Du học đối với tôi mà nói thì là đó là cách để tôi có thể được

rời khỏi nhà hơn là đi học ở nước ngoài.

46. ～にかかわらず／かかわりなく

～にかかわらず／かかわりなく

Cách kết hợp:

名詞／動詞の普通形＋動詞のナイ形／名詞＋であるか否か

Ví dụ:

. 我が社は国籍、 性別にかかわらず、 優秀な人材を求めている。

Công ty chúng tôi không tính đến quốc tính, giới tính, cử nhân

tài ưu tú là mưu cầu.

. お買い上げ代金の多少にかかわらず、 無料で配達いたします。

Dù mua bao nhiêu (không phân biệt số tiền thanh toán ít hay

nhiều), khách hàng vẫn được hưởng dịch vụ chuyển phát miễn

phí.

. この大学の図書館は、 学生であるか否かにかかわらず、だれで

も利用できる。

Bất cứ ai, cả kể không phải sinh viên của trường đại học này,

đều có thể sử dụng thư viện.

. 参加するしないにかかわらず、 出欠の連絡をください。

Dù tham dự hay không, xin hãy liên lạc cho chúng tôi được

biết.

. この通りは昼夜にかかわらりなく 交通量が多い。

Bất kể ngày hay đêm, con đường này đều có lượng người

tham gia giao thông đông đúc.

. この映画は、 子どもから大人まで、 年齢にかかわらなく 楽しめ

る。

Bộ phim này từ trẻ con tới người lớn, bất kỳ độ tuổi nào cũng

tận hưởng được.

47. ～にもかかわらず

～にもかかわらず

Cách kết hợp:

名詞・【動詞・イ形容詞】の普通形／【名詞・ナ形容詞】＋で

る Ý

nghĩa:

～のに

Mặc dù

Ví dụ:

1. 彼は熱が高いにもかかわらず、 仕事に行った。

Mặc dù anh ấy sốt cao, nhưng vẫn đi làm.

2. 深夜にもかかわらず、 大勢の人が病院に駆けつけた。

Dù đã khuya, nhiều người vẫn tới bệnh viện.

3. このゲーム機は高価であるにもかかわらず、よく 売れている

うだ。

Dù cái máy chơi game này đắt tiền, nó vẫn bán rất chạy.

4. 気を付けていたにもかかわらず、また失敗してしまった。

Dù đã cẩn thận chú ý, nhưng tôi lại thất bại mất rồi.

48. ～あまり（に）

～あまり（に）

Cách kết hợp:

名詞∔の／動詞の【普通形　・　タ形】

Ý nghĩa:

～すぎた結果→（-）の結果

Vì bất thường, kết quả quá

Ví dụ:

1. 緊張のあまり 気分が悪くなった。

Vì quá căng thẳng nên tâm trạng của tôi trở nên xấu đi.

2. 母は心配のあまり 病気になってしまった。

Vì quá lo lắng mà mẹ tôi đã đổ bệnh.

3. 現代の日本には、 体系を気にするあまり 過激なダイエットをす

る女性がいる。

Trong xã hội Nhật hiện đại, có những cô gái vì quá coi trọng

hình thể nên ăn kiêng một cách cực đoan.

4. 日本では経済成長を急ぐあまりに、 環境破壊が急激に進んだ。

Vì tăng trưởng kinh tế một cách vội vã nên nước Nhật đã hủy

hoại môi trường nghiêm trọng.

5. ゲームに熱中していたあまり、 父が帰ってきたことに気がつか

なかった。

Vì mải chơi game nên tôi đã không hề nhận ra bố đã về nhà.

. \*あまりに寒くて（=寒さのあまり） 息ができなかった。

Lạnh không thở nổi (vì lạnh quá nên không thở nổi).

Ứ

Học

Ứng

49. ～にあたって／あたり

～にあたって／あたり

Cách kết hợp:

名詞／動詞の普通形

Ý nghĩa:

～の前に準備として…する、 特別な場面で・・する

Trong khi

Ví dụ:

1. 新しい仕事をまじめるにあたり、 叔父に１００ 円借りた。

Khi bắt đầu công việc mới vay bác 100 man.

2. 熱帯地方へ旅行する当たっては、 予防注射をしておいたほうが

いい。

Nên tiêm phòng trước khi đi du lịch đến vùng nhiệt đới.

3. 留学にあたっての手続きはとても面倒で大変だった。

Tôi đã rất vất vả vì thủ tục chuẩn bị trước khi đi du học rất

phiền hà.

4. 「オリンピックの開会にあたり、 一言述べさせていただきま

す」

“Trước khi khai mạc Olympic, xin phép cho tôi được nói đôi lời”

㰢

ס

\*

׌

50. ～に際して／際し

～に際して／際し

Cách kết hợp:

名詞／動詞の普通形

Ý nghĩa:

～（特別なこと）の前に、～のときに

Khi

Ví dụ:

1. 就職に際して、 多くの先輩にお世話になった。

Khi làm việc, được rất nhiều tiền bối giúp đỡ.

2. 黒田氏はアメリカ 大塗料来日際し、 通訳を務めた。

Anh Kuroda đã phụ trách phiên dịch khi tổng thống Mỹ đến

Nhật.

3. 海外駐在員を選ぶに際しては、 仕事の能力だけではなく 性格も

考慮すべきだ。

Tuyển chọn nhân viên lưu trú tại nước ngoài không chỉ dựa

vào năng lực làm việc mà còn nên xem xét cả tính cách nữa.

4. 「ここに入院に際しての 注意事項が書いてありますから、 読ん

でおいてください」

“Vì trong đây có ghi các chú ý khi nhập viện, vui lòng đọc cái

này trước.”

51. ～末 （に）

～末（に）

Cách kết hợp:

名詞∔の／動詞のタ形

Ý nghĩa:

～した後で最後に

Sau khi, vào cuối

Ví dụ:

1. 長時間の議論の末に、やっと 計画が完成した。

Sau một thời gian dài tranh luận, cuối cùng kế hoạch cũng

được hoàn thành.

2. 船は１カ月に及ぶ航海の末に、ようやく 目的地に到着した。

Sau hải trình kéo dài 1 tháng, cuối cùng con thuyền cũng cập

bến.

3. いろいろ迷った末、 A大学と B大学を受験すことにした。

Cuối cùng sau khi không biết thế nào, đã chọn thi vào trường

đại học A và B.

4. 父は苦労に苦労を重ねた末、ついに実験の成功を見ないまま亡

くなった。

Sau những nhọc nhằn, vất vả, cho tới cuối cùng, bố tôi đã qua

đời mà vẫn chưa nhìn thấy được sự thành công của thực nghiệm.

5. 「これはよく 考えた末の結論ですから、 変更はあり 得ません。

Đây là kết luận sau khi suy nghĩ kĩ lưỡng, không thể thay đổi.

ine

e

52. ～を契機に（して）／として

～を契機に（して）／として

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

具体的なできごとを機会として→変化、 発展する（書き言葉）＝

～をきっかけに/にして/として（N3)

Nhân cơ hội

Ví dụ:

1. サッカーの親善試合を契機に、 二国間の交流が進んだ。

Nhân cơ hội trận bóng đá giao lưu, giao lưu giữa 2 nước cũng

tiến triển.

2. パズル崩壊を契機にして 自己破産が急増した。

Rất nhiều doanh nghiệp tư nhân đã phá sản khi xảy ra hiện

tượng vỡ "bong bóng kinh tế".

3. 我が社では海外進出を契機に、 留学生の採用を始めた。

Công ty tôi đã bắt đầu tuyển du học sinh nhân lúc mở rộng thị

trường ra nước ngoài.

4. 友人が仕事を辞め、 留学したのを契機として、 私もあきらめて

いて教師を目指し、もう 一度がんばろうと 思った。

Nhân lúc bạn tôi bỏ việc công ty để du học, tôi cũng một lần

nữa theo đuổi nghề giáo viên mình đã từng từ bỏ.

53. ～を問わず

～を問わず

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～に関係なく

Không liên quan, không quan tâm tới

Ví dụ:

1. A社は学歴（/国籍）を問わず、やる気のある人材を求めてい

る。

Công ty A không quan tâm tới học lực(quốc tịch), tuyển dụng

những người có ý chí muốn làm việc.

2. この植物園は四季（/季節）を問わずさまざまな花が咲いてい

る。

Vườn bách thảo này hoa nở suốt bốn mùa (bất kể là mùa nào).

3. 性別年齢を問わず、カラオケが好きという 人は多い。

Rất nhiều người thích karaoke, không phân biệt giới tính, tuổi

tác.

4. 昼夜を問わず　　・ 経験の有無を問わず　　・ 洋の東西を問わ

ず

・ Không kể ngày đêm.　　・ Không phân biệt có kinh nghiệm

hay không.　　・ Khắp mọi nơi (không kể Đông hay Tây)

. \*「アルバイト 募集。 年齢。 経験不問。

Tuyển nhân viên làm thêm. Không yêu cầu độ tuổi, kinh

nghiệm.

54. ～かのようだ

～かのようだ

Cách kết hợp:

動詞の【タ形・ナイ形・ている】／名詞＋である

Ý nghĩa:

比喩（本当は違う）

Có vẻ như là (thực tế không là vậy)

Ví dụ:

1. 春になると 一面に花が咲き、まるで赤いじゅうたんを敷き詰め

たかのようだたった。

Xuân đến hoa đua nở, như thể ai đó cố công trải lớp thảm đỏ

vậy.

2. 彼の部屋はまるで泥棒に入られたかのように散らかっていた。

Phòng của anh ta tung tóe cứ như vừa có trộm vào vậy.

3. 9月の終わりだというのに、 夏が戻ってきたかのような夏さ

だ。

Cuối tháng 9 rồi mà nóng như mùa hè quay trở lại vậy.

4. 母は見てきたかのように事故現場の様子を話した。

Mẹ tôi kể về hiện trường vụ tai nạn như thể đã nhìn thấy vậy.

5. 林君はお金持ちであるように、 気前よく 友だちにごちそうし

た。

Hayashi thường chiêu đãi mọi người, hào phóng như thể mình

giàu lắm vậy.

55. ～からというと／いえば／いって

～からというと／いえば／いって

～からすると／すれば／して

～から見ると／見れば／見て

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

①～の立場から考えると

Theo quan điểm, lập trường

Ví dụ:

1. 親からすれば門限があれば安心だろうが、 子どもの立場からい

えばそれは不自由だ。

Theo quan điểm của cha mẹ thì giới nghiêm là an tâm, nhưng

theo quan điểm của bọn trẻ là mất tự do.

2. 消費者からすると 値段は安ければ安いほどいい。

Đối với người tiêu dùng thì giá sản phẩm càng rẻ càng tốt.

3. 私から見ると、 社長はまるで独裁者のようだ。

Đối với tôi, giám đốc giống y như một kẻ độc tài vậy.

Ý nghĩa:

②～の面から考えると

Ví dụ:

1. 収入から言えば今の仕事のほうが良いが、 将来性を考えて 転職

することにした。

Nếu xét về thu nhập thì công việc hiện tại khá ổn, nhưng tôi

quyết định chuyển việc khi nghĩ tới triển vọng tương lai.

2. 「どちらのアニメが好きですか」「ストーリーの面白さという

点から見ると A、 絵の美しさという 点から見ればBのほうですね。

[Bạn thích anime nào hơn?] [Nếu xét về cốt truyện hay thì là

anime A còn nếu xét về hình ảnh đẹp thì tôi thích anime B.]

Ý nghĩa:

③判断の根拠

Ví dụ:

1. この1年間の成績からすると、 合格の可能性は十分にある。

Căn cứ vào thành thích trong 1 năm học này là đủ để xét xem

đỗ hay không.

2. 現在の景気の状況から見て、これ以上失業率が上がることはな

いだろう。

Nếu căn cứ vào tình hình nền kinh tế hiện tại, có lẽ từ giờ tỷ lệ

thất nghiệp sẽ không tăng đâu.

3. あの人は話し方や表情からして、どうも 日本人ではないよう

だ。

Căn cứ vào cả cách nói và biểu hiện của người đó, tôi không

nghĩ đó là người Nhật.

4. 私も経験から言えば、 旅先では生水は飲まないほうがいいで

す。

Từ những kinh nghiệm của tôi thì không nên uống nước sống

ở những nơi du lịch.

56. ～も～もかまわず

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～を気にせずに

Không bận tâm đến, không màng đến

Ví dụ:

1. 相手の気持ちもかまわず一方的に怒ってしまい、 反省してい

る。

Dựa vào kinh nghiệm bản thân, tôi thấy không nên uống nước

lã tại chỗ đấy.

2. 彼女は雨にぬれるのもかまわず、 彼の後を追いあかけた。

Cô ấy không bận tâm đến việc bị mưa ướt, đuổi theo sau anh

ta.

3. 母は息子の無事を聞いて、 人目もかまわず声を上げて泣いた。

Khi nghe thấy con trai bình yên vô sự, người mẹ không quan

tâm tới những người xung quanh mà òa lên khóc nức nở.

. \*所かまわずごみを捨てる。　　　ありふりかまわず働く。

・ Vứt rác bừa bãi (mặc cho là ở đâu)　　・ Làm việc hùng

hục.

まわず

57. ～ぬく

～ぬく

Cách kết hợp:

動詞のマス形

Ý nghĩa:

最後まで～する、 完全に～する

Làm đến cùng, hoàn thành

Ví dụ:

1. 決めたことは最後までやりぬきなさい。

Việc gì đã quyết thì phải hoàn tất đến cùng.

2. 彼は初マラソンで42.195キロを走り 抜いた。

Lần đầu tham gia marathon anh ấy đã chạy hết cả 42.195km

của cuộc thi.

3. 考え抜いた末に、 会社を辞めて独立することにした。

Sau khi suy nghĩ đủ đường, tôi đã quyết định nghỉ việc ở công

ty để làm việc độc lập.

4. A氏は戦時下を生き抜き、 戦後は祖国は復興に尽くした。

Sống sót qua thời chiến, sau chiến tranh anh A đã cống hiến

cho công cuộc phục hưng đất nước.

5. 悩み/耐え/がんばり /困り＋ぬく

Lo lắng hết sức/Chịu đựng hết mình/Cố gắng hết mình/Khó

khăn tột cùng

marly

rly

58. ～ばかりに

～ばかりに

Cách kết hợp:

動詞のタ形／【イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形／名詞＋であ

る Ý

nghĩa:

そのことだけが原因で→（-）の結果

Chỉ vì

Ví dụ:

1. 私が遅刻をしたばかりに皆に迷惑をかけてしまった。

Chỉ vì tôi đến muộn mà làm phiền mọi người.

2. 彼の一言を信じたばかりにひどい目にあった。

Chỉ vì một lần tin lời anh ta thôi mà tôi đã gặp rắc rối.

3. 背が高いばかりにどこへいっても 目立ってしまう。

Chỉ vì chân dài mà đi đâu cũng nổi bật.

4. 兄は無口なばかりによく 冷たい人だと 誤解されるようだ。

Chỉ vì ít nói mà anh trai tôi hay bị hiểu nhầm là người lạnh lùng.

5. 外国人であるばかりに、アパート 探しには苦労した。

Chỉ vì là người nước ngoài mà tôi gặp khó khăn trong việc tìm

nhà ở.

～たいばかりに

Ý nghĩa:

それだけが理由で→無理をする

Ví dụ:

1. 彼女に一目会いたいばかりに、 駅で何時間も彼女を待った。

Chỉ vì muốn gặp em đó một cút lướt qua, mà thằng đó chờ em

ở nhà ga.

2. 彼女はA君に会いたくないばかりに、 仮病を使って学校を休ん

だ。

Chỉ vì không muốn gặp A mà cô ấy giả vờ ốm để không phải

đến trường.

59. ～ところを

～ところを

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形／名詞＋の

Ý nghĩa:

会話で前置き的→感謝、 依頼、お詫び　等

Đang lúc A thì B (biểu thị cảm tạ, nhờ vả, xin lỗi)

Ví dụ:

1. 「お忙しいところをわざわざ来ていただき、ありがとうござい

ました」

Đang lúc bận rộn mà anh phải đến tận đây cám ơn anh.

2. 「お話し中ところをちょっと 失礼します」

Đang lúc nói chuyện xin thất lễ một chút.

3. 「お休みのところを、 朝早くからお電話して 申し訳ありませ

ん」

Tôi rất xin lỗi vì đã gọi cho anh vào sáng sớm giữa lúc đang

nghỉ ngơi.

60. ～たところで

～たところで

Cách kết hợp:

動詞のタ形

Ý nghĩa:

たとえ～しても→（-）の予想・ 判断、たいしたことではない

Dù có

Ví dụ:

. 本当のことを言ったところで、だれも 信じてくれないだろう。

Dù có nói thật cách mấy, cũng không ai tin.

1. この病気は手術をしたところで回復は難しいと 思われる。

Bệnh này dù có phẫu thuật cách mấy, hồi phục là rất khó.

2. 「今から急いだところで間に合わないよ」

Giờ dù có vội cũng không kịp giờ đâu.

3. すんでしまったところは、 今さら後悔したところでどうにもな

らない。

Việc đã xong rồi, dẫu có hối hận cũng chẳng thay đổi được gì.

4. 彼女は体力があるから、 2、 3日徹夜したところで平気だろう。

Cô ấy vì có thể lực tốt nên thức trắng vài ngày cũng không sao.

marly

rly

Ứ

61. ～ことから

～ことから

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形

Ý nghĩa:

①～という 理由で…と 判断する

Ví dụ:

1. 声が震えていることから、 彼女が緊張していることがわかっ

た。

Vì giọng cô ây run rẩy, nên có thể phán đoán cô ấy đang hồi

hộp, lo lắng.

2. 遺書があったことから、 A氏の死は自殺と 断定された。

Vì có di chúc để lại nên có thể phán đoán được là A đã tự sát.

Ý nghĩa:

②～という 理由で…と 名付けられた

Ví dụ:

1. その坂は富士山が見えることから 冨士見坂と 呼ばれるように

なった。

Cái dốc đó nhìn được núi Phú Sỹ, thế nên được gọi là

FUJIMZAKA.

2. 妹は3月に生まれたことから、「弥生」と 名付けられた。

Em gái tôi sinh ra vào tháng 3 nên được gọi là Yayoi.

Ý nghĩa:

③～がきっかけで→変化

Ví dụ:

1. 日本のアニメを見たことから、 日本に関心を持つようになっ

た。

Vì xem hoạt hình Nhật Bản nên quan tâm đến nước Nhật.

2. 彼が彼女の財布を拾ってあげたことから、 二人の交際が始まっ

た。

Vì anh ấy nhặt được cái ví của cô gái đó mà hai người họ bắt

đầu quen biết.

62. ～ことにする

～ことにする

Cách kết hợp:

動詞のタ形／～という（ことにする）

Ý nghĩa:

事実ではないことを、 事実として 扱う

Ai đó cách cư xử thái với sự thật

Ví dụ:

1. 友達に書いてもらった作文を、 自分が書いたことにして 提出し

た。

Nhờ bạn viết cho đoạn văn, coi như là mình tự viết, đem đi

nộp.

2. ごみだけ拾って、 掃除したことにした。

Chỉ nhặt mỗi rác thôi, coi như vệ sinh rồi.

3. 「今の話は聞かなかったことにしてください」

Coi như chưa nghe chuyện đó nhé?

4. 妻「会社の高橋さんからお電話よ」

Vợ: Có điện thoại từ anh Takabashi công ty anh đó.

5. 夫「今、いないということにしておいてくれ」

Chồng: Cứ nói là anh không có đây đi.

ع٭

ع

63. ～ことか／どろう

～ことか／どろう

Cách kết hợp:

動詞のタ形／【イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形

Ý nghĩa:

感嘆、 詠嘆 等の気持ちを強く 表す

Cảm thán, thở dài không biết thế nào đây

Ví dụ:

1. 外国での一人暮らしはどんなに寂しいことか。

Sống ở nước ngoài một mình. Không biết buồn như thế nào

đây.

2. 我が子が生まれた時、どんなにうれしかったことか！

Tôi đã vui mừng khôn xiết lúc con tôi chào đời.

3. 自然の営みはなんと 不思議なことか。

Tạo hóa thật kỳ diệu!

4. 本との出会いがどれほど私を成長させてくれたことだろう。

Cơ duyên với sách đã khiến tôi trưởng thành biết bao nhiêu.

5. 日本へきて３ 年、 何度国へ帰りたいと 思ったことだろう。

Tôi tới Nhật đã được 3 năm rồi, không biết bao lần tôi đã muốn

về nước biết nhường nào.

ꝧ

64. ～ないことには

～ないことには

Cách kết hợp:

動詞のナイ形 （ことには）

Ý nghĩa:

～なければ・・・ない

Nếu không... thì không

Ví dụ:

1. 議長が来ないことには懐疑は始められない。

Nếu nghị trưởng không đến thì hội nghị không bắt đầu được.

2. 実際に会ってみないことには、どんな人かわからないと 思う。

Thực tế nếu không gặp không biết là người như thế nào.

3. 「テストを 受けてもらわないことには、あなたのレベルがわか

りません」

Nếu bạn không tham gia thi thì không thể biết được trình độ

của bạn.

4. 「どんなに具合が悪くても、 私が家事をしないことには家の中

がめちゃめちゃになってしまうんです」

Dù có mệt như thế nào đi chăng nữa, nếu tôi không làm việc

nhà thì trong nhà sẽ lộn xộn hết cả lên mất.

65. ～というものだ

～というものだ

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形　ただし、ナ

形容詞現在形に「だ」はつかない

Ý nghĩa:

全く～だ（断定、 強調）

Ví dụ:

1. 初対面なのにあれこれ個人的なことを聞くのは失礼というもの

だ。

Lần đầu gặt mặt, à cứ hỏi suốt thông tin cá nhân, thật bất lịch

sự.

2. 学歴がないから能力がないという 見方があるが、それは偏見と

いうものだ。

Cứ không có bằng cấp là không có năng lực là cách nghĩ đầy

thành kiến.

3. 初恋の人と 結婚するなんて、それこそ 珍しいというものだ。

Kết hôn với người yêu đầu, thật là hiếm có đó.

4. 新しい薬の開発にやっと 成功した。 長年の苦労が報われたとい

うものだ。

Việc phát triển loại thuốc mới cuối cùng đã thành công. Đúng là

bõ công những tháng ngày dài vất vả.

～というものでは／もない

Ý nghĩa:

～とは言い切れない

Không hẳn là, không thể nói là

Ví dụ:

1. 作文は長ければいいというものではない。 中身が大切だ。

Không thể nói đoạn văn dài là tốt. Nội dung mới là quan trọng.

2. 塾に行きさえすれば成績が上がるというものではない。

Không phải cứ đi học thêm là thành tích sẽ được cải thiện.

3. 社会の中で生活している 以上、 自分さえよければそれでいいと

いうものではないかろう。

Một khi đã sống trong xã hội, không phải cứ tốt cho bản thân là

được.

4. 犬っているから 不健康というものでもないだろう。

Không phải cứ béo là không khỏe.

onic

ic

66. ～ものなら

～ものなら

Cách kết hợp:

動詞の可能形

Ý nghĩa:

①（不可能、あるいはそれに近いが）もしできるなら～たい

Nếu làm được... muốn làm

Ví dụ:

1. 人生をやり 直せるものならやり 直したい。

Nếu làm lại được cuộc đời này, muốn làm lại quá.

2. （病気の子どもに対し） 代われるものなら代わってやりたい。

Nếu có thể thay sẽ thay cho con.

3. 食べられるものなら、 世界中の珍味を食べてみたい。

Nếu có thể, tôi muốn thưởng thức cao lương mỹ vị trên khắp

thế giới.

4. 自然破壊を止められるものなら、 何としてでも 止めたい。

Nếu có thể, bằng mọi cách tôi muốn ngăn chặn tình trạng hủy

hoại môi trường.

. \*「こんな高い所から飛び降りられるはずがない。やれるものな

らやってみろ」

Chắc chắn không thể bay xuống từ nơi cao như thế này đâu.

Nếu làm được tôi sẽ thử.

Cách kết hợp:

動詞の意志形／イ形容詞＋かろう

Ý nghĩa:

②もし～たら→大変な結果

Nếu

Ví dụ:

1. A先生は時間に厳しい。 授業に遅れようものなら教室にも入れ

てもらえない。

Giáo viên A thời gian nghiêm lắm. Nếu muộn là không được

vào lớp học đâu.

2. 最近はよその子どもに注意などしようものなら、 母親に文句を

言われてしまう。

Gần đây, ta sẽ bị các bà mẹ càu nhàu nếu ta nhắc nhở con họ.

3. 米国の株価が暴落しようものなら、 世界中の市場がパニックに

なるだろう。

Nếu giá cổ phiếu Mỹ sụt giảm mạnh thì thị trường thế giới chắc

hẳn sẽ bị rúng động.

4. 子どものころ、テストの点が悪かろうものなら、 父になぐられ

たものだ。

Hồi còn nhỏ, nếu bị điểm kém là tôi bị bố đánh.

تٚؕ

ت

67. ～どころか

～どころか

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形　ただし、ナ

形容詞現在形「だ」はつかない

Ý nghĩa:

～の程度ではない→それより 激しい、 正反対である（後半を

強調）

Diễn đạt 1 việc quá xa trang thái mong đợi, ý sau thể hiện điều

khác ý trước

Ví dụ:

1. 勉強が忙しくて、 友達と 遊ぶどころか、 家でテレビを見る時間

もない。

Bận học đi chơi với bạn á, có mà đến thời gian xem phim cũng

chẳng có.

2. のどが痛くて、ご飯を食べるどころか水も飲めない。

Đau cổ quá, ăn cơm á?

3. この絵は１００ 万円した。しかし私はこの絵には１００ 万円ど

ころか２００ 万円の価値があると 思う。

Có mà nước cũng không uống được.

4. 評判の映画を見に行ったのだが、 面白いどころか退屈で、 途中

で帰ってしまった。

Tôi đi xem bộ phim nổi tiếng nhưng không những không hay

mà còn chán ngắt nên tôi bỏ về giữa chừng.

5. 「お宅のおじさんの病気、 治った？」

Ông nhà mình đã khỏi bệnh rồi chứ ạ?

. →・「ええ、それ（/治った）どころか、 前より 元気になったみ

たいよ」

Vâng, không những lành bệnh mà còn có vẻ khỏe hơn trước.

. ・「それが、 治るどころか悪化して、 入院したんですよ」

Bệnh tình ông tôi không những không khỏi mà còn chuyển biến

xấu, phải nhập viện nữa.

68. ～どころではない

～～どころではない

Cách kết hợp:

名詞／動詞の普通形

Ý nghĩa:

そのような軽い程度ではない

Do lý do đó nên không thể

Ví dụ:

1. 今日はあまりに忙しくて、 食事どころではなかった。

Hôm nay quá bận nên không thể ăn được.

2. 母が手術をすることになり、 心配で勉強どころではない。

Vì mẹ phải phẫu thuật, lo lắng không học được.

3. 「今度の土曜日に映画でも見に行かない？」

Thứ 7 này đi xem phim không?

. 「ごめん、 試験で、それどころじゃないんだ」

Xin lỗi nhé, vì có kiểm tra nên chịu thôi.

4. せっかく 旅行に行ったのに病気になってしまい、 楽しむどころ

ではなかった。

Mãi mới được đi du lịch vậy mà lại ốm, không vui nổi.

5. 「そちら、 雨降った？」「降ったどころじゃないわよ。 大洪水

よ」

Ở đấy có mưa không? Mưa cái nỗi gì, đại lụt rồi đây.

ם

ך

鎋

69. ～だけに

～だけに

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形

Ý nghĩa:

～だからやはり（当然）、～だからなおさら

Vì

Ví dụ:

1. 彼は１０ 年も日本にいただけに、 日本事情に詳しい。

Vì anh ta ở Nhật 10 năm, nên hiểu biết chi tiết về Nhật Bản.

2. この機種は今一番人気があるだけに、なかなか手に入らないそ

うだ。

Vì dòng máy này đang bán chạy nhất nên nghe nói giờ không

mua được đâu.

3. 苦しい試合だっただけいに、、 優勝できてうれしい。

Vì trận đấu đầy cam go nên tôi rất vui vì đã giành thắng.

4. 周囲の期待が大きいだけに、 失敗は許されない。

Vì mọi người kỳ vọng vào tôi quá nhiều nên tôi không cho phép

mình thất bại.

70. ～だけあって

～だけあって

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の名詞修飾形

Ý nghĩa:

～だから、その身分、 能力にふさわしく →多く（＋）の事実

Vì, quả đúng là, tương xứng

Ví dụ:

1. ドイツはビールの本場だけあって、 種類が多い。

Cội nguồn của bia có khác, Đức có rất nhiều loại bia.

2. あの店は有名なだけあって、いつもお客さんでいっぱいだ。

Quả đúng là cửa hàng nổi tiếng, lúc nào cũng đông.

3. この歌は世界中でヒットしただけあって、 歌手もメロディーも

すばらしい。

Vì là bài hát được yêu thích trên khắp thế giới nên giai điệu

của bài hát này cũng rất tuyệt.

4. あの子は昆虫博士といわれているだけあって、 本当に虫のこと

には詳しい。

Được gọi là bác học côn trùng có khác, đứa trẻ đó thực sự

hiểu rất rõ về côn trùng.

～だけのことはある

Ý nghĩa:

身分、 努力、 能力に応じた価値がある

Thật chẳng hổ danh. Mọi khi... thì tất yếu

Ví dụ:

1. 優勝できてうれしい。１ 年間がんばって練習しただけのことは

あった。

Thành nhà vô địch sướng quá. Một khi cố gắng luyện tập suốt

1 năm thì như thế là đúng thôi.

2. このメーカーのくつは歩きやしぃくて丈夫だ。 高いだけのこと

はある。

Giày của hãng này đi rất thoải mái và bền. Nên đắt là đương

nhiên.

3. 子どもが描いた絵とは思えない。みんながほめるだけのことは

ある。

Không ngờ đó lại là bức tranh do trẻ em vẽ. Ai nấy đều khen là

phải.

4. 「このおもちゃ、もう 壊れちゃった。 安いだけのことはある

ね、」

Đồ chơi này hỏng mất rồi. Đồ rẻ có khác.

71. ～上

～上

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～の面で、～の見地から

Xét từ quan điểm

Ví dụ:

1. ・ 宗教上理由　　　・ 金銭上のトラブル　　・ 形式上　　・

立場上

Lý do về mặt tôn giáo/Vấn đề phát sinh từ khía cạnh tiền

nong/Xét về hình thức/Đứng từ lập trường

2. 法律上は男女平等だが、 実際にはまだいろいろな差別がある。

Đứng trên quan điểm pháp luật nam nữ bình đẳng, thực sự

vẫn có phân biệt đối xử.

3. 実健は理論上は成功するはずだったのに失敗した。なぜだろ。

Theo lý thuyết thì thí nghiệm này chắc chắn phải thành công

chứ. Tại sao lại như vậy nhỉ?

4. 犯人が子どもの場合は、 警察にもマスコミにも教育上の配慮が

求められる。

Trường hợp phạm nhân là trẻ em, cả cảnh sát và báo giới đều

cho rằng cần có sự quan tâm về mặt giáo dục.

5. あの夫婦は表面上は（=見かけの上では） 仲が良さそうだが、

実はそうでもないらしい。

Cặp vợ chồng kia nhìn bề ngoài có vẻ hòa thuận, thực tế thì

hình như không phải vậy.

72. ～上 （で）

～上（で）

Cách kết hợp:

名詞＋の

Ý nghĩa:

～の面で、～の範囲で

Trong, phạm vi

Ví dụ:

1. 彼とは仕事の上（で）の付き合いしかない。

Với anh ấy, tôi chỉ có mối quan hệ trong công việc.

2. 地図の上では近そうにまえたが、 実際に歩いてみると 遠かっ

た。

Trong bản đồ nhìn gần, thực tế đi bộ vẫn xa.

3. 暦の上（で）はもう 秋だが、 厳しい残暑が続いている。

Theo lịch thì giờ đã là mùa thu, nhưng cái nóng khắc nghiệt

của mùa hè vẫn còn tiếp tục.

4. 日系３ 世の水野さんは、 見かけの上では日本と 変わらないが、

考え方はアメリカ 人そのものだ。

Anh Mizuno di dân gốc Nhật thế hệ thứ 3, về bề ngoài thì vẫn

là người Nhật nhưng cách nghĩ thì hoàn toàn giống người Mỹ.

il

73. ～まい

～まい

Cách kết hợp:

動詞の普通形　ただし、 Ⅱ、 Ⅲグループはナイ 形にも続く

Ý nghĩa:

①～するのはやめよう（否定の意志）（書き言葉） 主語は基本的

には一人称

Quyết không

Ý nghĩa:

②～ないだろう（否定の水量）（書き言葉） 主語は基本的には

三人称）

Ví dụ:

1. 人の忠告を聞こうとしない彼には、もう 何も言うまい。

Tôi sẽ không nói gì với người không muốn nghe lời khuyên của

mọi người như anh ta nữa.

2. もう 甘いものは食べまいと 思っても、ついつい食べてしまう。

Quyết không ăn đồ ăn ngọt mà lỡ ăn nó mất.

3. 一気飲みなどというばかなこと 二度とす（/する）まい。

Tôi sẽ không lặp lại lần thứ hai việc điên rồ như tu một hơi

(bia/rượu).

4. 彼女は涙を見せまいとして 横を向いた。

Cô ấy quyết không cho thấy rơi nước mắt nên quay ngang đi.

1. 彼は昨日とても具合が悪そうだったから、 今日のスポーツ大会

には来るまい。

Anh ấy ngày hôm qua tình trạng không được tốt nên hôm nay

đại hội thể thao không sẽ không đến.

2. この程度の雨なら、 川が氾濫する恐れはあるまい。

Nếu như mưa với mức độ như này thì không lo lắng về việc

nước sông tràn bờ.

3. 親は知るまいが、 私は高校時代よくたばこを吸って先生に怒ら

れたものだ。

Thời học phổ thông, tuy bố mẹ không biết nhưng tôi thường bị

thầy nổi giận vì hút thuốc.

4. 私はもうそれほど長くは生きられまい。

Tôi làm sao có thể sống lâu đến mức đó.

. \* 飢えとはどんなものか、 今の日本の子どもたちには理解でき

ないのではあるまいか。（＝～ではないだろうか）（N1)

74. ～内でいられない／ずにはいられない

～ないでいられない／ずにはいられない

Cách kết hợp:

動詞のナイ形 （ではいられない）ただし、する＋ず→せず

Ý nghĩa:

どうしても～しないでいることができない/自然に～してしまう

主語は基本的には一人称

Không làm không được

Ví dụ:

1. もう 真夜中だったが、 心配で電話をしないではいらなかった。

Tối khuya rồi lo lắng không gọi điện thoại được.

2. 驚いた彼の顔があまりにおかしかったので、 失礼だとは思った

が、 笑わないではいられなかった。

Bị giật mình, nét mặt anh ấy kỳ cục nên dù có phần thất lễ

nhưng tôi không thể không cười.

3. 隣の家の騒音のひどさに、 一言苦情を言わずにはいられないら

しい。

Tôi không thể không than phiền về độ kinh khủng của tiếng ồn

phát ra từ nhà hàng xóm

4. 兄は最近酒を飲みすぎている。ストレスから 飲まずにはいられ

ないらしい。

Anh trai dạo này uống quá nhiều rượu. Hình như stress, không

uống không được.

5. 人間は「見てはいけない」と 言われると、かえって 見てみずに

はいられなくなるものらしい。

Con người mà, hễ bị nhắc “Không được nhìn” là dường như sẽ

làm ngược lại, phải nhìn bằng được.

75. ～に限る

に限る

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

①～だけ（限定）

Chỉ

Ví dụ:

1. デザイナー 募集。 経験者に限る。

Đang tuyển thiết kế, chỉ có những người có kinh nghiệm.

2. ６５ 歳以上の方に限り 無料です。

Chỉ những vị trên 65 tuổi mới được miễn phí.

3. レポートはパソコンで書いたものに限ります。

Báo cáo phải được đánh máy.

4. 夏休みに限って教室での飲食が認められている。

Ăn uống trong phòng học chỉ được phép vào giờ nghỉ trưa.

5. 漢字を書く 力が落ちているのは、 若者に限ってことではない。

Không phải chỉ có mình lớp trẻ mới mất khả năng viết chữ

Hán.

Cách kết hợp:

名詞／動詞の辞書形

Ý nghĩa:

②主観的には～が一番いいと 思う

Chỉ... là nhất

Ví dụ:

1. 冬は日本酒もいいが、 夏はやっぱりビールに限る。

Mùa đông thì rượu Nhật cũng được, nhưng mùa hè thì chỉ bia

là nhất.

2. 風邪を引いてときは、 暖かくして 寝るに限る。

Khi bị cảm thì không gì hơn việc giữ ấm cơ thể và ngủ.

3. スポーツは会場に行って見るに限ると 思う。

Tôi nghĩ là tổ chức thể thao ở hội trường là tốt nhất.

H

Ứn

76. ～に限らず

～に限らず

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～だけでなく

Không chỉ

Ví dụ:

1. お申し込みは平日に限らず、 土日でも受け付けております。

Đăng kí không chỉ ngày thường, thứ bảy, chủ nhật cũng tiếp

nhận.

2. 最近では夏に限らず冬でもアイスクリームがよく 売れるよう

だ。

Gần đây không chỉ mùa hè, mà mùa đông kem bán cũng chạy.

. \*　テレビゲームに 夢中になるのは子どもに限らない。

. \* 社長のやり 方がおかしいと 思っているのは、 私に限るまい。

ؠش

ؠ

77. ～か～ないかのうちに

～か～ないかのうちに

Cách kết hợp:

動詞の【辞書形・タ形】（か） 動詞のナイ形 （かのうちに）

Ý nghĩa:

すぐに、ほとんど同時に

Ngay lập tức, gần như đồng thời

Ví dụ:

1. デパートのドアが開くか開かないかのうちに、 待っていた客た

ちはバーゲン会場に殺到した。

Cánh cửa siêu thị trong khoảnh khắc cửa từ đóng sang mở,

khách đang chờ ồ ạt vào mua hàng giảm giá.

2. けがをしたところが治ったか治らないかのうちに、また同じと

ころを切ってしまった。

Vết thương vừa kịp lành thì tôi đã cứa vào đúng chỗ đó luôn

rồi.

3. 始業ベルがあり 終わるか終わらないかのうちに先生が教室に

入ってきた。

Chuông vào giờ vừa dứt thì thầy giáo đã bước vào lớp.

ine

e

78. ～（か）と思ったら／思うと

～（か）と思ったら／思うと

Cách kết hợp:

動詞のタ形

Ý nghĩa:

すぐに、ほとんど同時に

Ngay lập tức, gần như đồng thời

Ví dụ:

1. ラッシュ 時には、 前の電車が行ったかと 思うと、もう 次の電車

が来る。

Vào lúc cao điểm, xe trước vừa đi, ngay lập tức xe sau lại tới.

2. やっと 試験が終わったかと 思ったら、 来週また試験があるそう

だ。

Vừa mới vất vả hoàn thành bài kiểm tra lại nghe nói tuần sau

lại kiểm tra.

3. 富士山頂は雪が消えたと 思うとすぐに初雪の季節になる。

Núi Phú Sĩ vừa hết tuyết là sang đầu mùa tuyết rơi ngay.

4. 非常ベルが鳴ったかと 思うと 電気が一斉に消えた。

Chuông báo động vừa kêu thì đèn điện đồng loạt tắt.

79. ～に先立って／先立ち

～に先立って／先立ち

Cách kết hợp:

名詞／動詞の辞書形

Ý nghĩa:

～の前に

Trước

Ví dụ:

1. 選手団の出発に先立って、 激励会が開かれた。

Trước khi đoàn vận động viên khởi hành, tổ chức một buổi

động viên khích lệ.

2. 記者会見に先立ち、 講演要旨が配られた。

Trước buổi họp báo, bản tóm tắt nội dung buổi diễn thuyết đã

được phát.

3. 「試合開始に先立ち、 国歌を演奏いたします」

“Trước khi khai mạc trận đấu, xin phép được biểu diễn quốc

ca”

4. 今回のケースでは、 噴火に先立つ地震が４８ 時間続いた。

Về trường hợp lần này, trước khi xảy ra núi lửa thì động đất đã

diễn ra suốt 48 tiếng.

5. 駅前の再開発を進めるに先だって、 住民の意見を聞く 会が開か

れた。

Trước khi tiến hành tái thiết trước nhà ga, buổi trung cầu dân ý

đã được tổ chức.

80. ～ずにすむ

～ずにすむ

済む

Cách kết hợp:

動詞のナイ形　ただし、する＋ず→せず

Ý nghĩa:

する必要がなくてよかった

Không cần làm... cũng tốt

Ý nghĩa:

～だけで終わって、それ以上のことにならなかった

Chỉ có thể là kết thúc

Ví dụ:

1. 自転車で転んでけがをしたが、 幸い手術はせずにすんだ。

Bị thương do ngã ô tô nhưng may mắn thay tôi không cần

phẫu thuật cũng khỏi.

2. カメラが壊れたが修理できた。 新しいのを買わずにすんでよ

かった。

Cái máy ảnh hỏng sửa lại được. Không cần phải mua cái kính

mới tốt quá.

3. 車で送ってもらったので、 雨の中を歩かずにすんだ。

Vì được tiễn bằng ô tô nên tôi không phải đi bộ dưới trời mưa.

4. 奨学金がもらえるなら、 両親から仕送りをしてもらわずにすみ

そうだ。

Nếu được nhận học bổng thì chắc tôi không cần bố mẹ chu

cấp nữa.

1. 車とぶつかったが、 幸い軽いけがですんだ。

Đâm phải xe ô tô, may chỉ là bị thương nhẹ.

2. 修理の費用が思ったより 安くすんでよかった。

Thật tốt, phí sửa chữa rẻ hơn tôi đã nghĩ.

3. おわびの手紙だけでは済まないだろう。 弁償しなければ。

Chắc chỉ thư xin lỗi thì không xong rồi. Chắc phải bồi thường.

4. 大声でどんなったら気がすんだ。

Sau khi hét to lên tôi thấy thoải mái hẳn.

عشؾ٭

عشؾ

81. ～にしたら／すれば／しても

～にしたら／すれば／しても

Cách kết hợp:

立場を表す名詞

Ý nghĩa:

～の立場からいえば/いっても→気持ち、 考え方

Đối lập, đứng trên lập trường

Ví dụ:

1. 髪を茶色に染めることなど、 私にしたら何でもないことだが、

祖父母にすれば許せないことらしい。

Việc nhuộm màu tóc nâu, với tôi thì chẳng có gì, nhưng trên

lập trường của ông bà thì đó là điều không thể tha thứ.

2. 会社の経験が苦しいことがわかっているので、 組合側にしても

大幅な賃金アップは要求できないだろう。

Vì hiểu được rằng việc kinh doanh của công ty đang gặp khó

khăn nên có vẻ ngay cả với công đoàn thì việc yêu cầu tăng tiền

công nhiều cũng không thể.

3. 夫は転勤が多い。 夫自身は好きで選んだ仕事だからいいだろう

が、 子どもにしたら、２ 年ごとに転校させられて 嫌だと 思ってい

るだろう。 私にしても、やむを 得ないことと 理解はしているが、

引っ 越しのたびに気が重い。

Chồng tôi chuyển việc nhiều. Bản thân chồng tôi được lựa

chọn công việc yêu thích thì tốt thôi nhưng với bọn trẻ thì tôi nghĩ

việc bị chuyển trường là điều không hay. Về phía mình, tôi cảm

thấy thật nặng nề mỗi khi chuyển nhà dù biết rằng đó là điều

không tránh khỏi.

82. ～かねる

～かねる

Cách kết hợp:

動詞のマス形

Ý nghĩa:

～できない

Không thể

Ví dụ:

1. 息子は受験のプレッシャーに耐えかねて、 体調を崩した。

Con trai không chịu được áp lực thi cử, cơ thể bị suy nhược.

2. 父親は初孫を連れた娘の帰りを待ちかねて、 駅前で迎えに行っ

た。

Ông bố không thể chờ đợi con gái dẫn đứa cháu đầu tiên của

mình trở về nên đã ra tận nhà ga đón.

3. 「申し訳ございません。お客様のご希望には応じかねます」

Thành thực xin lỗi quý khách, chúng tôi không thể đáp ứng

nguyện vọng.

4. 情報が少なすぎて現場の状況がわかりかねた。

Quá ít thông tin nên đã không thể hiểu bối cảnh hiện trường

được.

. \* 見るにかかねて手伝う。　　　・「皆さん、お待ちかねで

す」

・ Vì không thể đứng nhìn nên tôi sẽ giúp.　　・ Tôi sẽ không

để mọi người chờ thêm nữa!

عشؾ٭

عشؾ

83. ～かねない

～かねない

Cách kết hợp:

動詞のマス形

Ý nghĩa:

（－） 可能性がある→だから心配だ

Có thể (nhưng lo lắng)

Ví dụ:

1. この不況では、 我が社も赤字になりかねない。

Với suy thoái này công ty chúng ta có thể sẽ lỗ.

2. 夫は仕事が忙しすぎて、 過労死しかねない状態だ。

Vì chồng tôi quá bận công việc nên cũng có thể xảy ra tình

trạng tử vong vì làm việc quá sức.

3. このまま両国間の緊張が長引けば、やがては国際紛争へと 発展

しかねない。

Nếu cứ kéo dài tình trạng căng thẳng giữa hai nước như thế

này thì cũng có thể cuối cùng sẽ nổ ra xung đột quốc tế.

4. 「AがBをいじめたらしい」　「ああ、 Aならやりかねないな」

“Hình như A đã bắt nạt B” – “À, A thì có thể lắm”

٤

84. ～しだい

～しだい

Cách kết hợp:

動詞のマス形

Ý nghĩa:

～したらすぐに　過去形の文にはならない

Sau khi... ngay lập tức

Ví dụ:

1. 「向こうに着きしだい、 電話してください」

Sau khi anh đến đó, gọi điện cho em nhé.

2. 「皆さんがそろいしだい出発しましょう」

Sau khi mọi người tập hợp đầy đủ thì chúng ta sẽ cùng xuất

phát.

3. 次の会合は来月１ 日です。 場所は決まり 次第お知らせします。

Ngay sau khi quyết định địa điểm, sẽ thông báo đến mọi người.

85. ～しだいで／だ

～しだいで／だ

～しだいでは

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～によって違う /決まる、～による

Tùy theo

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～によっては…の場合もある

Ví dụ:

1. 手術するかどうかは検査の結果しだいです。

Mổ hay không phải dựa vào kết quả kiểm tra.

2. 「検査の結果しだいで、 手術するかどうかを決めましょう」

Tùy theo kết quả kiểm tra mà có quyết định phẫu thuật hay

không.

3. 「検査の結果しだいでは手術もあり 得ます」

Tùy theo kết quả kiểm tra mà có thể sẽ phẫu thuật.

4. 断る場合でも、 言い方しだいでは相手を傷つけないですむ。

Dù là từ chối thì cũng còn tùy vào cách nói mà có thể không

làm tổn thương đối phương.

5. 宝くじが当たるかどうかは運次第だ。

Trúng số hay không là tùy vào vận mệnh.

6. 能力主義の会社では、 仕事の成績次第で給料に差がつく。

Ở các công ty theo chủ nghĩa năng lực thì sự khác biệt về

lương sẽ tùy thuộc vào thành tích công việc.

ha(

a(

86. ～次第だ

～次第だ

Cách kết hợp:

動詞の名詞修飾形

Ý nghĩa:

～というわけだ（自分の行動の説明）（改まった表現）

Với lý do đó, vì, dùng khi muốn nói đến kết quả là

Ví dụ:

1. 父は来年ですが、うちには弟と 妹がいます。 私もアルバイトを 減らしてもっと

勉強したいと 考えています。このようなわけでは奨学金を申請する次第です。

Bố tôi năm sau về hưu nhưng ở nhà có em trai và em gái tôi. Tôi cũng đang cân

nhắc giảm làm thêm để tập trung cho việc học. Thế là vì tôi muốn xin học bổng.

2. その件について一応お耳には入れておこうと 考え、お手紙を差し上げる次第で

す。

Vì nhất thời nghe và nhớ chuyện đó, nên gửi thư.

3. 売り 上げ予想とコストを考慮した結果、この製品の開発を断念した次第です。

Từ bỏ phát triển sản phẩm này là do kết quả của việc tính toán doanh thu dự

kiến và chi phí.

87. ～限り

～限り

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】 普通形／【名詞・ナ形容詞】＋である

Ý nghĩa:

①～であるば（仮定、 条件）

Giả định, điều kiện, chừng nào, mà

Ví dụ:

1. 私たちが黙っている限り、この秘密を人に知られることはない。

Chừng nào chúng tôi còn im lặng, bí mật sẽ không truyền cho ai.

2. 学生である限り、 校則は守らなければならない。

Nếu đã là sinh viên thì phải tuân thủ nội quy của trường.

3. 大きなミスをしない限り、 村山選手の優勝は間違いないでしょう。

Nếu không gây ra sai lầm nghiêm trọng thì chắc chắn tuyển thủ Murayama sẽ

thắng.

4. 「よほどのことがない限り、 出席します」

Nếu không có gì nghiêm trọng, tôi sẽ tham dự

Cách kết hợp:

動詞の【辞書形・タ形】

Ý nghĩa:

②～の範囲では→判断

Trong phạm vi

Ví dụ:

1. 彼女の表情を見た限りでは、それほどショックを受けたようではなかった。

Nếu đã thấy vẻ ngoài của cô ấy thì có lẽ tôi sẽ không sốc đến mức ấy.

2. 私が調べた限りでは、この虫は関東地方にはいないようだ。

Trong phạm vi tôi điều tra, loài sâu này không có ở vùng Kanto.

3. この問題について書かれた本は、 私の知る限り、ない。

Theo như tôi biết thì không có sách nào viết về vấn đề này.

4. \* 日曜、 祝日、 休診。ただし、 急患の場合はこの限りではない。

Chủ Nhật, ngày lễ, ngày nghỉ khám, nhưng không bao gồm trường hợp cấp

cứu.

Cách kết hợp:

名詞＋の／動詞の辞書形

Ý nghĩa:

③限界まで

Đến giới hạn

Ví dụ:

1. 力の限り 戦おう。

Đến giới hạn của sức lực.

2. 命ある限り 君を愛し受けることを 違う。

Nguyện thề yêu đến hết cuộc đời.

3. 医者はできる限りのことをしたが、 患者を助けることはできなかった。

Bác sĩ đã làm hết những gì có thể nhưng không thể cứu được bệnh nhân.

4. 体力の許す限り、この仕事を受けたい。

Tôi muốn tiếp tục làm công việc này hết sức mình.

ٕס٭ن

88. ～に限って

～に限って

Cách kết hợp:

時を表す／人を表す名詞

Ý nghĩa:

①～の場合は（不思議に） …だ（多くの場合は不満な気持ち）

Đặc biệt là... đúng

Ví dụ:

1. 縮退をして 来なかった日に限って先生に当てられる。

Đúng ngày không làm bài tập lại bị giáo viên gọi trúng.

2. 私がかさを持っていないときに限って雨が降るんだから！

Đặc biệt những ngày không mang ô thì mưa!

3. いつもは朝寝坊の夫がゴルフに 行く 日に限って早起きできるのは不思議だ。

Ông chồng chuyên gia dậy muộn của tôi, cứ hôm nào đi chơi golf là ổng dậy

được sớm, lạ thật!

4. 「だいじょうぶ、だいじょうぶ」と 言う 人に限って、なんかあったときには頼

りにならないことが多い。

Người mà nói “Không sao, không sao cả” thì đa phần khi có gì xảy ra thì không

thể nhờ cậy được.

Ý nghĩa:

②信頼しているひとが～するはずがない

Những người đáng tin... không làm việc đó

Ví dụ:

1. あの山田さんに限って、 無断欠勤するなて考えられない。 何かあったに違いな

い。

Không thể tin được anh Yamada đó lại nghỉ vô phép. Chắc chắn đã có chuyện

gì xảy ra.

2. 「えっ、うちの子が万引き？　まさか！うちの子に限って・・・・・・（する

はずがない）」

Đứa con tôi ăn trộm. Thế nào được? Đứa con tôi không bao giờ làm việc đó.

89. ～見えて

～見えて

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形＋と

Ý nghĩa:

①～ようで、～らしく（推量）

Hình như (suy đoán)

Ví dụ:

1. 父は機嫌が悪いと 見え（て） 朝から一言も口をきかない。

Hình như tâm trạng bố không được tốt, từ sáng đến giờ không nói câu nào.

2. そのお菓子がよほどおいしかったと 見え（て）、 子どもたちは一つ残さず食べ

てしまった。

Có vẻ kẹo đó ngon lắm, bọn trẻ đã ăn hết không sót cái nào.

3. あの会社は景気がいいと 見え（て）、 夜遅くまで明かりがついている。

Công ty đó có vẻ làm ăn tốt, đèn điện bật đến tận khuya.

Cách kết hợp:

～ように／そうに　等

Ý nghĩa:

②～ように見えるが、 実はそうではない（逆接）

Trông có vẻ... thực tế lại khác

Ví dụ:

1. この料理は油っこそうに見えて、 意外にあっさりしている。

Món này có vẻ béo nhưng không ngờ nó rất thanh.

2. 一見悩みがないように見えて、 実はいろいろな問題を抱えている 人も多い。

Thoạt nhìn trông không có vẻ lo lắng gì. Thực tế rất nhiều người đang ôm một

đống vấn đề.

3. あの会社は営業成績が良さそうに見えて、 実は銀行から多額の融資を受けてい

るらしい。

Trông có vẻ công ty đó làm ăn tốt nhưng nghe nói đang vay ngân hàng nhiều

lắm.

4. 「彼女は子どもっぽく 見えて、 本当はとてもしっかりした人なんです」

Cô ấy trông có vẻ trẻ con nhưng thực ra là người rất chín chắn.

. \* 犯人は駅のほうへ逃げた時と 見せて、 反対方向へ逃げていた。

Tên tội phạm trông có vẻ như đã bỏ chạy về hướng nhà ga nhưng kỳ thực hắn

đã chạy theo hướng ngược lại.

90. 90. ～よいうと／いえば／いったら ～よいうと／いえば／いったら

～よいうと／いえば／いったら

Cách kết hợp:

名詞 等

Ý nghĩa:

①～という 言葉を聞いて…を 思い出す（連想、 説明）

Nói về, nói đến, lấy lên làm ví dụ

Ví dụ:

1. 「来週の同窓会に佐藤先生はいらっしゃかなあ」

Buổi họp mặt cựu sinh viên tuần tới không biết thầy Satou có đến không nhỉ?

. 「佐藤先生はといえば、 今度本を出版なさるそうだすよ」

Nói về Sato sensei, lần tới sẽ xuất bản sách đó.

2. 「私は英語の発音が悪いので、よく 誤解されるんですよ」

Tôi phát âm tiếng Anh tệ nên thường bị hiểu nhầm.

. 「発音が悪いと 言えば、 私も昔、こんな失敗がありましたよ」

Nói phát âm tệ thì mới nhớ ngày xưa tôi cũng như thế.

3. \*　「田中さん、 具合が悪くて早退したそうですよ」

Nghe nói anh Tanaka sức khỏe không tốt nên xin về sớm đấy.

. 「そう 言えば、 朝から顔色が悪かったですね」

Nói thế mới nhớ sáng giờ sắc mặt anh ấy không được tốt nhỉ.

Ý nghĩa:

②～という 言葉を聞くと、まず・・・を連想する（代表的な例をあげるときに用い

る）

Ví dụ:

1. 日本料理というと、まずてんぷらやすしが思い浮かぶ。

Nói đến món ăn Nhật, suy nghĩ nổi lên đầu tiên là tenpura và sushi.

2. 「東京で若者の街と 言ったら、そりゃあ渋谷に原宿だろう」

Nói đến khu phố của giới trẻ ở Tokyo là nghĩ ngay đến Harajuku ở Shibuya

3. 日本では花といえば桜だ。

Ở Nhật Bản, hễ nói đến đến hoa là nghĩ ngay đến Sakura.

Ý nghĩa:

③～についていえば（説明）

Giải thích, nói rõ về việc

Ví dụ:

1. なぜこの大学を選んだかというと、 学習環境が整っているからです。

Nói về việc vì sao chọn trường đại học này, vì môi trường học tập được chuẩn

bị rất tốt.

2. 「ある大物政治家が・・・・・」「大物政治家というと 橋本市のことですか」

“Nhà chính trị vĩ đại…” – “Nhắc đến nhà chính trị lỗi lạc là nhắc đến Hashishita

đúng không?”

3. 「お支払いは郵便為替でお願いします」「郵便為替と 言いますと・・・・・」

Vui lòng thanh toán bằng tỉ giá bưu điện” – “Tỷ giá bưu điện nghĩa là sao?”

4. その時の彼の顔と 言ったら、 幽霊でも見たかのように真っ 青だった。

Nói đến mặt anh ta lúc đó thì xanh lè như ma vậy.

5. 恋人と 別れた時の寂しさと 言ったら、 泣きたいぐらいだった。

Nói về nỗi cô đơn khi chia tay người yêu thì đến nỗi mà không khóc nổi.

Ý nghĩa:

④～のときはいつも

Khi đó... lúc nào cũng

Ví dụ:

1. 父は野球が大好きで、シーズン 中はテレビと 言えば野球中継ばかりだ。

Bố rất thích bóng chày, trong mùa giải thì TV toàn phát bòng chày.

2. 私は雨女で、 子どものころ、 遠足と 言うといつも雨が降ったものだ。

Tôi là cô gái mưa nên ngày nhỏ cứ mỗi khi đi chơi xa là trời cũng mưa.

91. 91. ～といっても ～といっても

～といっても

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形

Ý nghĩa:

それは確かにそうだが、 大した程度ではない

Dù có nói là, dù là

Ví dụ:

1. 「キムさん、 大学でロシア語を勉強したそうですね」

Kim nè, nghe nói cậu học tiếng Nga ở Đại học nhỉ.

. 「ええ、でも、 勉強したといっても、 初級レベルだけなんですよ」

Dù có nói là học, cũng là trình sơ cấp.

2. 「今度のアパートは駅から遠いのよ」

Căn hộ cho thuê lần này xa nhà ga đấy.

. 「でも、 遠いといっても 歩いて１５ 分なんでしょ」

Dù có nói là xa, đi bộ cũng 15 phút thôi.

3. 「駅の周辺は、 昼間はにぎやかだといっても、 夜は人通りが少ないんです」

Khu vực nhà ga ban ngày nhộn nhịp chứ buổi tối lượng người qua lại ít mà.

4. この辺りは一戸建てが多く。しかし一戸建てといっても、 敷地はせいぜい９０

平方メートルぐらいだ。

Khu vực này các căn hộ biệt lập nhiều. Nhưng nói là căn hộ biệt lập chứ mặt

bằng tối đa cũng chỉ khoảng 90 mét vuông.

. \*「週末は時々 旅行に行くんです。といっても 日帰りですけどね」

Cuối tuần thi thoảng tôi đi du lịch. Nói vậy chứ cũng chỉ là đi trong ngày thôi.

غ٭

غ

92. 92. ～にかけては ～にかけては

～にかけては

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～の面では→（＋） 評価

Nếu nói về

Ví dụ:

1. 私は足の速さにかけてはだれにも負けない自信がある。

Nếu nói về tốc độ thì tôi tin mình không thua kém ai.

2. B社のブランドはデザインにかけては定評がある。

Nhãn hiệu của công ty B nói về thiết kế thì có tiếng rồi.

3. 歴史の知識にかけては、クラスで佐藤さんにかなう 人はいない。

Nói về kiến thức lịch sử thì trong lớp không ai lại Satou.

غ٭

غ

93. 93. ～か ～か

～か

Cách kết hợp:

肯定の文末表現

Ý nghĩa:

否、～ない（反語）

Không

Ví dụ:

1. 「結婚しよう」　「えっ、 本気で言ってるの？」　「こんなこと 冗談で言える

か」

“Mình cưới nhé” – “Hả, anh đang nói thật chứ?” – “ Chuyện này có thể nói đùa

sao?”

2. 「いくら頼まれたからといって、そんな詐欺みたいなこと、できるか」

Dù có bị nhờ vả đến cỡ nào đi chăng nữa, nhưng việc đó giống như là lừa đảo,

không làm được.

3. 「あなた、 新人でしょ。 先輩に向かって、そんな口のきき方がありますか」

Bạn là người mới, đúng không! Đừng nói với tiền bối kiểu đó.

4. 「だれがあなたの言うことなんか信じますか」

Không ai mà tin câu chuyện của bạn.

5. １００ 年前に、 人類が月に行く 時代が来ると、だれが予想したであろうか。

100 năm trước, thời đại loài người lên mặt trăng, không ai có thê dự tưởng

được việc lên mặt trăng.

94. 94. ～にしろ／せよ／しても ～にしろ／せよ／しても

～にしろ／せよ／しても

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形　ただし、ナ形容詞現在形「だ」は

つかない

Ý nghĩa:

～であっても／～と 仮定しても、やはり →意見、 判断、 評価、 等

Ngay cả, ví như, vẫn

Ví dụ:

1. 性格的には問題があるにしても、 彼の優秀さを認めないわけにはいかない。

Dù tính cách có vấn đề đi chăng nữa thì cũng không thể không thừa nhận sự ưu

tú của anh ta.

2. たとえ記事の内容が事実であるにせよ、このようなプライバシーを 書くのは

問題だ。

Giả sử nội dung của bài viết là thật thì việc viết về vấn đề riêng tư như thế cũng

là không được.

3. どれほど忙しかったにせよ、 電話をかけるぐらいの時間はあったはずだ。

Ngay cả bận đến cỡ nào, vẫn có thời gian để gọi điện.

4. 優勝は無理にしても、 一回戦ぐらいは勝ちたい。

Ngay cả việc trở thành nhà vô địch là không thể, nhưng vẫn muốn đứng nhất

vòng 1.

～にしろ／せよ／して、お・・・にしろ／せよ／しても

Ý nghĩa:

ごちらも、どんな場合も

Cái nào cũng

Ví dụ:

1. 行くにしても 行かないにしても、あした中に返事してください。

Đi cũng thế mà không đi cũng thế, trong ngày mai hãy trả lời đi.

2. 男にせよ女にせよ、 最低限の家事はできたほうがいいと 思う。

Dù là nam hay nữ thì tôi nghĩ cũng nên làm được những việc nhà đơn giản

nhất.

3. 最近はNHKにしろ民放にしろ若者向けの番組が多く、 不満を待つお年寄りが多

いという。

Gần đây NHK hay các kênh truyền hình thương mại cũng đều có nhiều kênh

dành cho giới trẻ nên có nhiều người lớn tuổi cảm thấy bất bình.

. \*我が家では何をするにしても、まず父の許しを得なければならないのです。

Dù là làm gì ở nhà của chính mình thì trước hết tôi phải nhận được sự cho phép

của bố tôi.

. \*進学か帰国かまだ決めていないが、いずれにせよ、 日本語能力試験は受けるつ

もりだ。

Tôi chưa quyết định học lên tiếp hay về nước nhưng dù là thế nào thì tôi cũng

định dự kỳ thi năng lực tiếng Nhật.

95. 95. （ただ）～のみ （ただ）～のみ

（ただ）～のみ

Cách kết hợp:

名詞／【名詞・イ形容詞】の普通形

Ý nghĩa:

～だけ（書き言葉）

Chỉ

Ví dụ:

1. 野球の全国大会に出場できるのは１ 県に1枚のみだ。

Tham dự giải bóng chày toàn quốc, mỗi tỉnh chỉ 1 trường thôi.

2. 今はただ、 父が無事であるよう、 祈るのみです。

Bây giờ tôi chỉ cầu mong bố tôi bình an vô sự thôi.

3. 指導者はまだ厳しいのみではいけない。それでは若者はついてこないだろう。

Người lãnh đạo đừng có lúc nào cũng nghiêm khắc. Như thế thì người trẻ sẽ

không theo đâu.

4. 最近はペーパーテストのみではなく、 面接も行こう 大学が増えた。

Gần đây không chỉ thi viết, các trường đại học tổ chức phỏng vấn cũng tăng.

5. 彼はただ人を殺したのみか（＝ばかりか）、その罪を人に着せようとした。

Anh ấy không chỉ giết người mà còn đổ tội đó cho người khác.

. \* T大学合格には、ただ努力あるのみ！

Chỉ có năng lực thì mới có thể thi đỗ Đại học T.

96. 96. （ただ）～のみならず （ただ）～のみならず

（ただ）～のみならず

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞】の普通形／【名詞・ナ形容詞】＋である

Ý nghĩa:

～だけではなく 他にも（書き言葉）

Không chỉ mà còn

Ví dụ:

1. 黒沢監督の映画は日本国内のみならず、 海外でも高い評価を得ている。

Phim của đạo diễn Kurosawa không chỉ trong nước Nhật mà nước ngoài cũng

nhận được sự đánh giá cao.

2. この機械は性能が良いのみならず、 操作も簡単だ。

Máy này tính năng không chỉ tốt, mà còn thao tác đơn giản.

3. 木村教授は優れた研究者であるのみならず、 立派な教育者でもある。

Giáo sư Kimura không chỉ là nhà nghiên cứu xuất sắc mà còn là một nhà giáo

tuyệt vời.

4. 彼は交通事故を起こし、 自分の右足を失ったのみならず、 相手にも大けがを負

わせてしまった。

Anh ấy gây ra tai nạn giao thông, không chỉ làm gãy chân phải của mình mà còn

gây ra vết thương nghiêm trong cho đối phương.

5. あの国は気候が穏やかであるのみならず、 人々 も親切なので住みやすい。

Đất nước ấy không chỉ có khí hậu ấm áp mà mọi người cũng rất thân thiện nên

rất dễ sống.

6. 今度の新車はただ機能的であるのみならず、デザインにおいても 優れている。

Loại xe mới lần này không chỉ tính năng mà thiết kế cũng rất xuất sắc.

97. 97. ～にほかならない ～にほかならない

～にほかならない

Cách kết hợp:

名詞／ため、から　等

Ý nghĩa:

～以外のものではない、 確かに～だ

Không có cái nào khác, chính là

Ví dụ:

1. 彼女は合格したのは努力の結果にほかならない。

Việc cô ấy đỗ chính là kết quả của nỗ lực.

2. 親が子どもを叱るのは、 子どもを愛しているからにほかならない。

Việc bố mẹ mắng con cái chính là vì yêu thương con.

3. 新しい事業の成功は、 社員全員の努力の賜物にほかならない。

Thành công của dự án mới chính là kết quả của sự nỗ lực của toàn thể nhân

viên.

4. 脳死は人間の死にほかならないとかんがえる 人が増えた。

Những người nghĩ rằng chết não chính là cái chết của loài người đã tăng lên.

5. 夫がたばこをやめたのは妊娠した妻のためにほかならない。

Việc chồng tôi ngừng hút thuốc chính là vì vợ mang bầu.

前

98. 98. ～ざるを得ない ～ざるを得ない

～ざるを得ない

Cách kết hợp:

動詞のナイ形　ただし、する→せ

Ý nghĩa:

どうしても～しなければならない（本当はしたくない） /～しないわけにはいかな

い（書き言葉）

Phải làm

Ví dụ:

1. 学校の規則なので、 髪を切らざるを得ない。

Vì là nội quy của trường nên không thể không cắt tóc.

2. 未経験者だけで冬山に登るなど、 無謀と 言わざるを得ない。

Với người không có kinh nghiệm, việc leo núi vào mùa đông, phải nói là không

suy nghĩ.

3. 今年は仕事が忙しいので、 夏休みの海外旅行はあきらめざるを得ない。

Năm nay vì công việc bận rộn nên tôi đành phải bỏ chuyến du lịch nước ngoài

trong kỳ nghỉ hè.

4. 新たな証拠が出てきた以上、 彼女が犯人だと 断定せざるを得ない。

Sau khi chứng cứ mới được đưa ra, cô ấy buộc phải chấp nhận phán quyết là

phạm nhân.

99. 99. ～ては・・・～ては・・・ ～ては・・・～ては・・・

～ては・・・～ては・・・

Cách kết hợp:

動詞のテ形 （は） 動詞のマス形、 動詞のテ形 （は） 動詞のマス形

Ý nghĩa:

行為を（/状況が） 繰り 返している

Hành động lặp đi lặp lại

Ví dụ:

1. 雨が降ってはやみ、 降ってはやみしている。

Mưa rồi lại tạnh, mưa rồi lại tạnh.

2. 書いては消し、 書いては消しで、レポートがなかなか進まない。

Viết rồi xóa, viết rồi xóa, mãi mà bản báo cáo không tiến triển.

3. 冬休みは食べっては寝、 食べっては寝（→食べっちゃ 寝、 食べっちゃ 寝）で、

３キロも太ってしまった。

Kỳ nghỉ đông, tôi cứ ăn lại ngủ, ăn lại ngủ nên béo lên tận 3kg rồi.

Ý nghĩa:

（注）「～ては」 一つだけで反復を表すこともある。

Ví dụ:

1. 彼女は毎年海外旅行に行っては、 珍しい織物を買って帰ってくる。

Cô ấy cứ mỗi năm đi du lịch nước ngoài lại mua về những loại vải hiếm.

2. 留学のために貯金をしているのだが、なかなかたまらない。 貯金通帳を見ては

ため息をつく 毎日だ。

Tôi đang để dành tiền để đi du học nhưng mãi mà không dành được. Mỗi ngày,

cứ nhìn đến tài khoản tiết kiệm tôi lại thở dài.

׼׈

100. 100. ～矢先に／の ～矢先に／の

～矢先に／の

Cách kết hợp:

動詞のタ形

Ý nghĩa:

①～した直後

Ngay sau khi làm gì đó

Ví dụ:

1. 日本へ来た矢先にバッグを置き忘れ、パスポートをなくしてしまった。

Ngay sau khi đến Nhật để quên cặp, nên mất hộ chiếu.

2. 突然彼女が婚約解消を言い出した。 式場を決めた矢先のことだった。

Đột nhiên cô ấy nói hủy hôn. Ngay sau khi quyết định nơi tổ chức hôn lễ.

3. 何度受験してもだめなので、あきらめようかと 思った矢先に、 合格通知が届い

た。

Đã dự thi biết bao lần mà vẫn trượt, tôi định từ bỏ thì ngay sau đó thông báo thi

đỗ đến.

Cách kết hợp:

動詞の意志形∔とした

Ý nghĩa:

②～しようとしたちょうどそのとき/する 直前

Ngay trước khi

Ví dụ:

1. 電話をかけようとした矢先に向こうからかかってきた。

Định gọi điện thì phía kia lại gọi điện đến.

2. 社内の不祥事を公表しようとした矢先に新聞に出てしまった。

Đúng lúc định công bố sự việc không hay trong công ty thì báo đã đăng tải mất

rồi.

3. オフィスを 出ようとした矢先に課長に呼び止められた。

Vừa lúc định đi ra khỏi văn phòng thì trưởng phòng gọi lại.

4. 父が倒れたのは、 退職祝いをしようとした矢先のことでした。

Bố tôi bị bất tỉnh ngay trước buổi lễ nghỉ hưu.

101. 101. ～にとどまらず ～にとどまらず

～にとどまらず

Cách kết hợp:

名詞／動詞の辞書形／だけ

Ý nghĩa:

だけではなく →もっと 広い範囲に及ぶ

Không chỉ

Ví dụ:

1. 熱帯雨林の減少の影響は周辺地域にとどまらず、 地球全体に及んでいる。

Ảnh hưởng của việc giảm rừng mưa nhiệt đới không chỉ đối với khu vực lân cận

mà là còn đối với toàn địa cầu.

2. そのアニメは子どもや若者にとどまらず、 広く 大人にも受け入れられた。

Truyện tranh đó không chỉ trẻ em và người trẻ, mà rất nhiều người lớn cũng đón

nhận.

3. ゲームは子どもたちから読書や外遊びの時間を奪うだけにとどまらず、コミュ

ニケーション能力の低下を招く 恐れもある。

Game không chỉ lấy đi thời gian đọc sách, ra ngoài vui chơi của bọn trẻ mà còn

có nguy cơ dẫn đến giảm năng lực giao tiếp

4. 業績悪化のため、ボーナスが厳格されるにとどまらず、 相手までカットされ

た。

Vì tình hình kinh doanh xấu đi nên không những tiền thưởng bị giảm mà đến cả

trợ cấp cũng bị cắt.

とどまる

Ý nghĩa:

～の範囲をこえない

Ví dụ:

1. 原油が値上がりしたが、 物価全体の上昇は小幅なものにとどまった。

Dầu thô đã tăng giá nhưng vật giá chỉ tăng ít thôi.

2. 彼の野望はとどまるところを知らなかった。

Tham vọng của anh ấy là vô cùng (không biết điểm dừng).

102. 102. ～（に）は・・・が／けど ～（に）は・・・が／けど

～（に）は・・・が／けど

～ことは・・・が／けど

Cách kết hợp:

【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形 （は／には）【動詞・イ形容詞・ナ

形容詞】の普通形 （が／けど）／【動詞・イ形容詞

Ý nghĩa:

実際～だが、 問題があることを示す

Ví dụ:

. 雨は降るには（/ことは） 降ったが、たった３ミリだった。これでは水不足は

解消しない。

Mưa thì cũng có mưa nhưng chỉ 3 mili. Thế này không giải quyết được việc

thiếu nước.

1. 「あなたの言いたいこともわかることはわけるけど・・・・・」

“Những điều bạn muốn nói hiểu thì tôi hiểu nhưng…”

2. この道具は便利は便利だが、 高すぎて売れないだろう。

Dụng cụ này tiện thì tiện thật nhưng đắt quá chắc chẳng bán được mấy.

3. 「同窓会、 行った？」　「行ったことは行ったんだけど、 風邪気味だったん

で、３０ 分ほどで帰ってきちゃったんだ」

“Đã tổ chức họp hội cựu sinh viên à?” – “Tổ chức thì có đấy nhưng chỉ khoảng

30 phút rồi về thôi, như gió thoảng vậy.”

عشؾ٭

عشؾ

103. 103. ～からして ～からして

～からして

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～をはじめとして 他も全部

Bắt đầu từ... và toàn bộ những thứ khác

Ví dụ:

1. 金持ちの彼女は持ち物からして 私たちとは違う。

Người giàu như cô ấy bắt đầu từ những vật mang theo, toàn bộ đã khác với

chúng tôi.

2. あの子は口のきき方からして 反抗的だ。

Đứa trẻ đó ngay cả cách ăn nói cũng mang tính phản kháng rồi.

3. 「君の論は前提からして 間違っている」

Lập luận của em sai ngay từ phần giả định rồi.

4. そのホテルは大理石のロビーからして 豪華だった。

Khách sạn đó hào nhoáng, từ hành lang đá cẩm thạch đi.

104. 104. ～というか・・・というか ～というか・・・というか

～というか・・・というか

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形 （というか） 名詞／【動詞・イ

形容詞・ナ形容詞】の普通形 （という

Ý nghĩa:

思いつくままに評価の言葉を並べる

Ví dụ:

1. 彼女はかわいいというか子どもっぽいというか、とにかく 年よりはずいぶん若

く 見える。

Nói cô ấy là dễ thương hay là giống trẻ con, nhưng dù sao đi nữa dù nhiều tuổi

nhưng trông rất trẻ.

2. 「父は曲がったことが大嫌いな人です。くそまじめと 言うか融通が利かないと

言うか・・・・・」

Bố tôi là người rất ghét loanh quanh. Bố vừa cực kỳ nghiêm túc lại vừa cứng

nhắc.

3. 「山本のやつ、 会社を辞めて自転車で世界一周旅行をするんだって。 勇気があ

ると 言うか無謀と 言うか。でも、ちょっとうらやましいなあ」

Cái tên Yamamoto, nghe nói nghỉ việc cái là đi du lịch bằng xe đạp vòng quanh

thế giới. Vừa can đảm lại vừa liều lĩnh. Cơ mà, có chút ghen tị nhỉ!

غ٭

غ

105. 105. ～にこしたことはない ～にこしたことはない

～にこしたことはない

Cách kết hợp:

名詞／【動詞・イ形容詞・ナ形容詞】の普通形

Ý nghĩa:

（もちろん）～のほうがいい

Đương nhiên... sẽ tốt hơn

Ví dụ:

1. 「その仕事は経験がなくてもできますか」

Công việc này không cần kinh nghiệm?

2. 「はい、 経験はあるに越したことはありませんが、なくても大丈夫です」

Vâng, nếu có kinh nghiệm sẽ tốt hơn, nhưng không có cũng không sao.

3. 家賃は安いにこしたことはないが、だからと 言って、 駅から遠いのは困る。

Tiền thuê nhà rẻ sẽ tốt hơn nhưng mà xa nhà ga thì cũng mệt lắm.

4. アルバイトではなく 正社員になれるのなら、それに越しあたことはない。

Không gì hơn nếu có thể trở thành nhân viên chính thức chứ không phải chỉ làm

thêm.

5. インタネットでの買い物は、 用心するに越したことはない。

Mua đồ qua mạng tốt hơn hết là nên cẩn thận.

106. 106. ～（よ）うにも～ない ～（よ）うにも～ない

～（よ）　うにも～ない

Cách kết hợp:

動詞の意志形 （にも）　動詞の可能系の否定形／そのほかの否定的表現

Ý nghĩa:

～したくてもできない

Muốn làm tí cũng không được

Ví dụ:

1. 歯が痛くて食べようにも食べられない。

Đau răng muốn ăn tí cũng không được.

2. 大雪で電車が止まってしまい、 学校に行こうにも 行けなかった。

Vì tuyết dày đặc nên xe điện phải ngừng hoạt động, tôi muốn đến trường lắm

nhưng không thể đến được.

3. 体がだるくて起きようにも起きられず、 会社を休んでしまった。

Người uể oải, muốn dậy cũng không dậy nổi, đành phải nghỉ (việc).

4. 最近太りぎみなのだが、 運動しようにも場所も時間もない。

Gần đây tôi có vẻ béo lên nhưng muốn vận động mà chẳng có không gian, thời

gian gì cả.

5. 働こうにもこの不況では、 泣かんか仕事が見つからない。

Tôi muốn đi làm nhưng trong khủng hoảng thế này mãi mà tôi vẫn chưa tìm

được việc.

6. 交通が出たのだが、すぐに病気へ行こうにも、 日曜でどこも休診だった。

Tôi bị sốt cao nhưng dù muốn đến bệnh viện ngay nhưng vì Chủ Nhật chỗ nào

cũng nghỉ khám cả.

107. 107. ～（を）踏まえ（て） ～（を）踏まえ（て）

～（を）踏まえ（て）

踏まえる

Cách kết hợp:

名詞

Ý nghĩa:

～を前提、 根拠として→考える、 作成する

Dựa trên

Ý nghĩa:

力を入れて踏む

Ví dụ:

1. 先行研究を踏まえて 論文を書く。

Dựa vào nghiên cứu trước đây để viết luận văn.

2. 「今回の失敗を踏まえて、 次はどうすべきかを 考えてみます」

Dựa trên thất bại lần này, hãy nghĩ xem lần sau nên làm thế nào.

3. 会議では前回までの議論を踏まえて、さらに 内容を深めた話し合いが行われ

た。

Từ thất bại lần này, ta sẽ suy nghĩ nên làm gì tiếp theo.

1. 両足で大地を踏まえて 立つ。

Dẫm mạnh lên mặt đất bằng cả hai chân.

غ٭

غ

108. 108. ～は・・・にかかっている ～は・・・にかかっている

～は・・・にかかっている

Cách kết hợp:

名詞／～かどうか（は） 名詞／疑問詞・・・か（にかかっている）

Ý nghĩa:

～かどうかは…しだいだ

Phụ thuộc, dựa vào

Ví dụ:

1. 合格できるかどうかは、これから１か月のがんばりにかかっている

Đỗ hay không hụ thuộc vào cố gắng trong vòng 1 tháng tính từ giờ.

2. 契約の成否は、 取り 引き先がこの条件をどう 考えるかにかかっている。

Có ký được hợp đồng hay không phụ thuộc vào việc đối tác nghĩ thế nào về

điều kiện này.

3. 「ぼくが幸せになれるかどうかは君の返事にかかっているんだ」

Anh có hạnh phúc hay không phụ thuộc vào câu trả lời của em.

4. 目的が達成できるかどうかは、 事前準備がどれだけしっかりできたかにかかっ

ている。

Có đạt được mục đích hay không phụ thuộc vào khâu chuẩn bị trước kỹ càng

như nào.

. \*　「このプロジェクトが成功するかどうかは、あなたの肩にかかっているんで

す」

Dự án này có thành công hay không là phụ thuộc vào cậu đấy.

109. 109. ～（よ）うとする／している ～（よ）うとする／している

～（よ）うとする／している

Cách kết hợp:

（無意志） 動詞の意志形 （とする／している）

Ý nghĩa:

～の直前である、 今ちょうど～しているところである（文学的な表現）

Ví dụ:

1. 私が生まれたのは１９６０ 年、 日本が高度経済成長の時代を迎えようとしてい

る時期だった。

Tôi sinh năm 1960, đúng thời điểm nước Nhật đón thời kì kinh tế phát triển cao.

2. 宇宙飛行士である妻が乗るロケットが、 今、 打ち上げられようとしている。

成功を祈るばかりだ。

Tên lửa vợ tôi, nhà du hành vũ trụ lái, bây giờ đang được phóng. Tôi chỉ cầu

mong là sẽ thành công thôi.

3. 新しい年が明けようとしている。 今年はどんな年になるだろうか。

Năm mới vừa sang. Năm nay sẽ là một năm như nào nhỉ!

4. 「オリンピックの閉幕を迎え、 20日間にわたって燃え続けた聖火が、 今、 消え

ようとしています」

“Chào mừng lễ bế mạc Olympic, ngọn lửa đã cháy suốt 20 ngày qua sẽ được

dập tắt bây giờ”

5. 病院では、 生まれようとする命と 消えようとする命の交代が、 日々 くり 返され

ている。

Ở bệnh viện, việc những sinh linh mới ra đời thay thế cho những sinh mệnh vừa

lụi tắt được lặp lại mỗi ngày.

110. 110. ～（よ）うではないか ～（よ）うではないか

～（よ）うではないか

Cách kết hợp:

動詞の意志形 （ではないか）

Ý nghĩa:

一緒に～しよう（他社への呼びかけ）

Cùng nhau…làm gì

Ví dụ:

1. 「この問題について、みなで考えようではありませんか」

Về vấn đề này, mọi người nghĩ cùng nhau chứ nhỉ.

2. 一人一人がごみを減らす努力をしようではないか。

Mỗi người hãy cùng nỗ lực để giảm thiểu rác thải.

3. 「目標に向かってお互いがんばろうじゃないか！」

Hướng đến mục tiêu, cùng phấn đấu chứ nhỉ!

غ٭

غ